

Số: 47 /QĐ-THADS

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI CHI TIẾT NỘI DUNG GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 CỦA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 496/QĐ-BTP ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành quy định phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản công, mua sắm hàng hóa, dịch vụ, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và đầu tư công thuộc Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 3751/QĐ-BTP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tư pháp về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ công văn số 224/CQLTHADS-KHTC ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Cục Quản lý Thi hành án dân sự về việc thông báo chi tiết nội dung giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của Kế toán trưởng HCSN- Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai chi tiết nội dung giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Kế toán trưởng HCSN và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKT;
- Đăng công thông tin điện tử.

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trần Văn Dũng

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 266 /THADS-TCKT

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Cục Quản lý Thi hành án dân sự

V/v báo cáo tình hình thực hiện công khai chi tiết nội dung giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Quyết định số 3751/QĐ-BTP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tư pháp về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ công văn số 224/CQLTHADS-KHTC ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Cục Quản lý Thi hành án dân sự về việc thông báo chi tiết nội dung giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa báo cáo tình hình thực hiện công khai chi tiết nội dung giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa theo Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC. Chi tiết theo biểu sau:

STT	Tên đơn vị	Đơn vị đã thực hiện công khai dự toán ngân sách					
		Nội dung		Hình thức		Thời gian	
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian	Chưa đúng thời gian
1	THADS tỉnh Thanh Hóa	X		X		X	

Trên đây là báo cáo công khai chi tiết nội dung giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trần Văn Dũng

Số: 224/CQLTHADS-KHTC
V/v thông báo chi tiết nội dung giao
dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố

Căn cứ Quyết định số 496/QĐ-BTP ngày 31/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Ban hành quy định phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản công, mua sắm hàng hóa, dịch vụ đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và đầu tư công của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 3751/QĐ-BTP ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Công văn số 8796/BTP-KHTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tư pháp về việc thông báo chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 cho Cục Quản lý Thi hành án dân sự.

Cục Quản lý Thi hành án dân sự (THADS) thông báo chi tiết nội dung giao dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2026 như sau:

I. Dự toán thu phí thi hành án dân sự

Căn cứ kết quả thu nộp phí thi hành án dân sự năm 2025 của hệ thống THADS và số giao thu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp giao dự toán thu phí thi hành án dân sự năm 2026 cho các cơ quan THADS. Khoản phí THADS thu được trong năm, đơn vị nộp 100% vào NSNN theo quy định.

II. Dự toán thu, chi nguồn bổ cộc

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11, khoản 8 Điều 12 Thông tư số 200/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự, kinh phí cưỡng chế thi hành án dân sự, Bộ Tư pháp giao dự toán thu, chi nguồn bổ cộc cho đơn vị.

III. Dự toán chi quản lý hành chính nhà nước (Loại 340-341)

Dự toán chi quản lý hành chính năm 2026 phân bổ cho các cơ quan THADS địa phương bao gồm các nội dung sau:

1. Kinh phí giao tự chủ tài chính

1.1. Chi tiền lương, các khoản đóng góp cho cán bộ công chức

- Phân bổ quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng của số biên chế thực có mặt tính đến thời điểm tháng 11/2025, được

xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ;

- Giảm trừ kinh phí thực hiện tiết kiệm 10% dự toán NSNN năm 2026 để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội (ASXH) theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

1.2. Kinh phí chi thường xuyên theo định mức

Căn cứ Quyết định số 3717/QĐ-BTP ngày 26/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN cho các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tư pháp năm 2026, Bộ Tư pháp giao dự toán kinh phí chi thường xuyên theo định mức 50.000.000 đồng/biên chế/năm cho số biên chế có mặt tại thời điểm tháng 11 năm 2025; đồng thời giảm trừ kinh phí thực hiện tiết kiệm 10% dự toán NSNN năm 2026 để bổ sung nguồn chi ASXH theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Trong năm, Bộ Tư pháp sẽ phân bổ điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với kinh phí được giao và biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.3. Kinh phí quản lý ngành

Hỗ trợ kinh phí quản lý ngành cho THADS các tỉnh/thành phố: Hồ Chí Minh, An Giang, Thanh Hóa, Tuyên Quang, mỗi đơn vị 200.000.000 đồng; Đà Nẵng, Cần Thơ mỗi đơn vị 100.000.000 đồng để chi thực hiện một số nhiệm vụ quản lý ngành theo phân công của Cục Quản lý THADS.

1.4. Kinh phí hỗ trợ thuê lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP

a) Nguyên tắc phân bổ

Hỗ trợ kinh phí tiền lương cho các đối tượng là lái xe, bảo vệ, tạp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ theo định mức và số lượng như sau:

- Định mức: theo mức lương tối thiểu vùng quy định tại Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ;

- Số lượng:

+ Lái xe: Căn cứ định mức xe ô tô quy định tại Quyết định số 561/QĐ-CQLTHADS ngày 03/12/2025 của Cục trưởng Cục Quản lý THADS về việc phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung khi thực hiện tinh gọn bộ máy của hệ thống THADS;

+ Bảo vệ: 2 bảo vệ/đơn vị (bao gồm THADS tỉnh và các phòng THADS Khu vực);

+ Tạp vụ: 01 tạp vụ/đơn vị (bao gồm THADS tỉnh và các phòng THADS Khu vực).

- Giảm trừ kinh phí thực hiện tiết kiệm 10% dự toán NSNN năm 2026 để bổ sung nguồn chi ASXH theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

1.5. Một số khoản giảm trừ dự toán

a) Trích lập Quỹ Thi đua khen thưởng của Ngành Tư pháp

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 11/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng đối với Ngành Tư pháp, Bộ Tư pháp giảm trừ kinh phí trích lập quỹ thi đua, khen thưởng tập trung của Ngành Tư pháp bằng 1,25% Quỹ tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ của số cán bộ, công chức tại thời điểm tháng 11 năm 2025. Kinh phí này giao cho Văn phòng Cục Quản lý THADS để chuyển về tài khoản tiền gửi của Quỹ Thi đua khen thưởng Ngành Tư pháp.

b) Kinh phí mua Báo Pháp luật Việt Nam

Bộ Tư pháp giảm trừ trong kinh phí thường xuyên của các đơn vị để đặt mua báo Pháp luật Việt Nam năm 2026, gồm các ấn phẩm: (i) Báo Xuân Dương lịch 2026; (ii) Báo Tết Bính Ngọ 2026; (iii) Báo Pháp luật Việt Nam hàng ngày; (iv) Chuyên đề và Pháp luật Tết.

Kinh phí này sẽ giao về Văn phòng Cục Quản lý THADS để thực hiện theo hợp đồng ký với Báo Pháp luật Việt Nam.

2. Kinh phí giao không tự chủ tài chính

2.1. Kinh phí tạm ứng cưỡng chế

Trên cơ sở kinh phí được giao, tình hình sử dụng kinh phí tạm ứng cưỡng chế trong năm 2025 và nhu cầu sử dụng kinh phí tạm ứng cưỡng chế năm 2026 của các đơn vị, Bộ Tư pháp giao kinh phí tạm ứng cưỡng chế và kinh phí Thừa phát lại năm 2026 cho đơn vị.

2.2. Kinh phí tạm ứng Thừa phát lại

Bộ Tư pháp giao kinh phí tạm ứng Thừa phát lại trên cơ sở số kinh phí còn phải thu (tính đến thời điểm tháng 11/2025). Cục Quản lý THADS yêu cầu các đơn vị tiếp tục tích cực thu hồi khoản kinh phí đã tạm ứng để hoàn trả NSNN.

2.3. Kinh phí thuê trụ sở, kho vật chứng, thuê trông giữ, bảo quản tang vật

Bộ Tư pháp giao kinh phí thuê trụ sở, kho vật chứng, thuê trông giữ, bảo quản tang vật năm 2026 trên cơ sở đề nghị của các đơn vị và kết quả kiểm tra, thẩm định của các đơn vị có thẩm quyền theo phân cấp của Bộ Tư pháp. Trình tự, thủ tục lựa chọn đơn vị cho thuê tài sản, đơn giá thuê tài sản, ký hợp đồng... đơn vị thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2.4. Kinh phí bảo trì trụ sở

Bộ Tư pháp giao dự toán kinh phí bảo trì trụ sở trong toàn hệ thống theo một số nguyên tắc và tiêu chí như sau:

a) Nguyên tắc

- Chỉ phân bổ kinh phí bảo trì cho những công trình đã thực hiện xong công tác quyết toán dự án hoàn thành (được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho phép chuyển chi phí dự án thành tài sản cố định);

- Không cấp kinh phí bảo trì cho những đơn vị đang đi thuê trụ sở làm việc.

b) Tiêu chí (sắp xếp theo trật tự ưu tiên)

- Ưu tiên những đơn vị có nhu cầu cấp bách: trụ sở xuống cấp, hư hỏng nặng; các đơn vị có điều kiện khí hậu khắc nghiệt.

- Ưu tiên cho những đơn vị xây dựng từ năm 2020 trở về trước đến nay chưa được bảo trì;

- Ưu tiên những đơn vị đã có hồ sơ dự toán, thiết kế... theo quy định của Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ; Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Ưu tiên thực hiện theo đề nghị, kiến nghị của các Bộ, ngành, địa phương.

- Ưu tiên cấp kinh phí bảo trì cho các tỉnh có nhu cầu sửa chữa mặt tiền trụ sở (quét sơn, vôi,...)

- Các tiêu chí khác (nếu có).

Đơn vị thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ về lập dự toán, phân bổ, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên NSNN cho nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, coi nới, xây mới tài sản công có quy mô nhỏ; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

2.5. Kinh phí mua sắm tài sản chuyên dùng

Căn cứ Quyết định số 2688/QĐ-BTP ngày 26/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp quản lý, để tăng cường trang thiết bị, phương tiện làm việc nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả cho công tác THADS gắn với chủ trương đẩy mạnh ứng dụng CNTT, chuyển đổi số, Bộ Tư pháp giao kinh phí

cho các đơn vị để mua sắm máy photocopy siêu tốc và máy scan chuyên dùng.
Việc mua sắm theo hướng dẫn của Cục Quản lý THADS.

2.6. Kinh phí trang phục

Căn cứ Thông tư số 22/2025/TT-BTP ngày 14/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, thẻ Chấp hành viên, thẻ Thẩm tra viên trong hệ thống thi hành án dân sự; Quyết định số 3622/QĐ-BTP ngày 19/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, thẻ Chấp hành viên, thẻ Thẩm tra viên trong hệ thống THADS, Bộ Tư pháp giao dự toán kinh phí trang phục năm 2026 cho số công chức, hợp đồng có mặt tại thời điểm tháng 11 năm 2025 như sau:

a) Kinh phí trang phục cho công chức

- Niên hạn trang phục theo quy định tại Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự;

- Trang phục thường dùng là giày da, dép da, thắt lưng da, cặp da đựng tài liệu, quần áo mưa, tất chân và biển tên: trang cấp mới đồng loạt theo niên hạn năm thứ nhất cho công chức bằng hiện vật do có thay đổi mẫu mã và chất liệu theo quy định tại Thông tư số 22/2025/TT-BTP.

- Quy đổi 01 bộ quần áo thu đông và 01 áo khoác ngoài mùa đông của các tỉnh phía Nam thành 03 bộ xuân hè theo quy định tại Thông tư số 22/2025/TT-BTP.

- Không may một số hiện vật, gồm: lễ phục, caravat, mũ kêpi và phù hiệu, cấp hiệu cho công chức, người lao động để đảm bảo kinh phí tiết kiệm và phù hợp với khả năng bố trí ngân sách.

b) Kinh phí trang phục cho hợp đồng

- Niên hạn trang phục theo quy định tại Quyết định số 1208/QĐ-BTP ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

- Trang phục thường dùng là giày da, dép da, thắt lưng da, quần áo mưa, tất chân: trang cấp mới đồng loạt cho người lao động bằng hiện vật theo niên hạn năm thứ nhất do có thay đổi mẫu mã và chất liệu theo quy định tại Thông tư số 22/2025/TT-BTP.

- Không may caravat, mũ kêpi và quần áo thu đông (các tỉnh phía Nam) để đảm bảo kinh phí tiết kiệm và phù hợp với khả năng bố trí ngân sách.

Căn cứ quy định tại Thông tư số 22/2025/TT-BTP, tất cả trang phục của hệ thống THADS đều mua sắm tập trung (bao gồm cả trang phục cho lao động hợp đồng). ***Việc mua sắm theo hướng dẫn của Cục Quản lý THADS.***

2.7. Kinh phí chuyên môn nghiệp vụ khác

Khoản kinh phí chuyên môn nghiệp vụ như: kinh phí cưỡng chế ngân sách chi, kinh phí tiêu hủy tang vật... Bộ Tư pháp giao dự toán cho các đơn vị trên cơ sở hồ sơ thực tế phát sinh. Đơn vị sử dụng kinh phí chịu trách nhiệm thực hiện thanh, quyết toán đảm bảo theo quy định của pháp luật.

2.8. Quỹ tiền thưởng

Căn cứ quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, Bộ Tư pháp giao dự toán kinh phí quỹ tiền thưởng cho các đơn vị để thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định.

2.9. Chi đảm bảo cho công tác thu phí

Căn cứ dự toán thu phí năm 2026 và nhu cầu chi theo đề xuất của đơn vị, Bộ Tư pháp giao dự toán kinh phí chi đảm bảo cho công tác thu phí cho các cơ quan THADS, đơn vị thực hiện theo đúng nội dung nhiệm vụ chi theo Phụ lục chi tiết kèm theo Công văn này.

Việc phân bổ chi đảm bảo cho công tác thu phí cho Phòng THADS khu vực đơn vị thực hiện theo hướng dẫn của Cục Quản lý THADS về khoán chi phí thường xuyên (sau khi giữ lại các khoản chi phục vụ hoạt động chung của THADS tỉnh).

2.10. Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ

Giao kinh phí khắc phục hậu quả cho một số đơn vị chịu thiệt hại do thiên tai, bão lũ gây ra trong thời gian qua, kịp thời ổn định điều kiện để tiếp tục làm việc cho các cơ quan THADS.

III. Một số điểm cần lưu ý

1. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để bổ sung nguồn chi ASXH

Bộ Tư pháp cắt giảm khoản kinh phí tiết kiệm 10% dự toán NSNN năm 2026 để bổ sung nguồn chi ASXH theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngay từ khi phân bổ của các đơn vị dự toán thuộc Cục Quản lý THADS và giao về Văn phòng Cục Quản lý THADS. Sau khi cấp có thẩm quyền ban hành văn bản hướng dẫn xử lý khoản kinh phí tiết kiệm sẽ tiếp tục thông báo để đơn vị triển khai, thực hiện.

2. Công khai phân bổ dự toán ngân sách

Cục Quản lý THADS yêu cầu đơn vị thực hiện nghiêm túc việc công khai dự toán ngân sách năm 2026 theo đúng nội dung, hình thức và thời gian quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được NSNN hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày

28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC.

Trên đây là thông báo chi tiết nội dung giao dự toán NSNN năm 2026, Cục Quản lý THADS thông báo cho đơn vị biết và tổ chức, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Mai Lương Khôi (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Cục KHTC, BTP (để ph/h);
- Lưu: VT, Ban KHTC.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Hoàng Giang

CHI TIẾT DỰ TOÁN THU VÀ CHI ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG THU PHÍ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số 224/CQLTHADS-KHTC ngày 16/01/2026 của Cục Quản lý Thi hành án dân sự)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán thu 2026	Dự toán chi đảm bảo hoạt động thu phí năm 2026	Trong đó										Thuyết minh
				Trong đó										
				Chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí		Chi sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí	Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ, thu phí	Các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí				chi khác		
				Chi thông tin liên lạc, điện, nước	Chi văn phòng phẩm, vật tư văn phòng			Chi xác minh điều kiện thi hành án	Chi cưỡng chế, kê biên, bản giao tài sản	Chi ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số	Chi phục vụ công tác thu phí khác			
1	2=SUM(3:11)	3	4	5	6	7	8	9	10	11				
1	THADS thành phố Hà Nội	69,450,700	20,595,310	2,754,870	2,609,870	2,899,850	3,450,820	4,132,290	289,990	1,884,900	942,450	1,630,270		
2	THADS thành phố Hồ Chí Minh	160,815,900	47,753,110	5,942,650	9,965,660	7,890,510	99,690	6,137,730	3,185,850	0	14,531,020	0		
3	THADS thành phố Hải Phòng	13,887,400	4,123,800	629,640	650,730	661,340	348,560	29,570	147,870	1,656,090	0	0		
4	THADS thành phố Cần Thơ	21,021,500	6,242,190	1,136,320	1,136,320	909,060	1,189,350	128,780	151,510	378,770	606,040	606,040		
5	THADS thành phố Đà Nẵng	37,565,000	11,154,610	909,520	1,170,740	1,023,830	1,002,770	1,140,660	576,600	501,390	528,960	4,300,140		
6	THADS thành phố Huế	5,144,900	1,527,700	93,530	218,240	280,600	280,600	124,710	93,530	124,710	155,890	155,890		
7	THADS tỉnh An Giang	23,841,000	7,079,400	1,442,160	1,539,270	2,063,660	841,530	814,300	246,910	131,570	0	0		
8	THADS tỉnh Bắc Ninh	22,282,700	6,616,710	958,990	660,890	899,050	113,520	90,810	45,410	0	3,848,040	0		
9	THADS tỉnh Cà Mau	11,091,600	3,293,610	948,630	943,240	794,150	258,370	336,920	0	12,300	0	0		
10	THADS tỉnh Cao Bằng	581,500	172,710	43,180	34,540	25,910	0	51,810	0	0	17,270	0		
11	THADS tỉnh Đắk Lắk	15,248,100	4,527,810	904,980	1,010,070	1,109,330	0	1,012,990	490,440	0	0	0		
12	THADS tỉnh Điện Biên	198,700	58,980	4,520	4,520	9,690	9,690	0	0	6,460	14,410	0		
13	THADS tỉnh Đồng Nai	20,886,500	6,202,110	2,256,340	2,901,010	805,840	238,920	0	0	0	0	0		
14	THADS tỉnh Đồng Tháp	21,387,000	6,350,710	1,224,330	1,157,900	752,990	421,570	836,210	500,790	205,640	1,252,090	0		
15	THADS tỉnh Gia Lai	19,842,200	5,892,000	1,144,080	1,070,270	1,151,460	782,410	719,670	153,130	184,530	258,340	428,110		
16	THADS tỉnh Hà Tĩnh	2,369,900	703,700	40,710	81,420	116,310	0	122,130	58,160	81,420	87,240	116,310		
17	THADS tỉnh Hưng Yên	4,544,900	1,349,590	283,420	224,930	224,930	301,410	89,970	67,480	157,450	0	0		
18	THADS tỉnh Khánh Hòa	11,308,500	3,358,010	362,730	255,810	659,900	728,840	333,440	38,110	152,430	712,430	114,320		
19	THADS tỉnh Lai Châu	291,600	86,610	11,550	28,870	28,870	0	17,320	0	0	0	0		
20	THADS tỉnh Lạng Sơn	2,116,000	628,300	136,950	183,230	89,710	121,410	57,060	20,920	0	19,020	0		
21	THADS tỉnh Lào Cai	2,676,000	794,600	41,280	86,680	52,420	298,440	51,600	0	119,710	0	144,470		
22	THADS tỉnh Lâm Đồng	23,070,800	6,850,710	1,946,840	1,930,650	373,680	311,400	311,400	62,280	62,280	622,790	1,229,390		
23	THADS tỉnh Ninh Bình	8,464,600	2,513,510	231,780	231,780	515,060	685,030	103,010	77,260	309,040	206,030	154,520		
24	THADS tỉnh Nghệ An	8,382,900	2,489,200	124,460	373,380	248,920	497,840	497,840	0	27,330	470,510	248,920		
25	THADS tỉnh Phú Thọ	8,641,500	2,566,000	209,350	454,580	466,550	358,880	299,070	179,440	358,880	239,250	0		
26	THADS tỉnh Quảng Ninh	6,021,000	1,787,900	164,910	114,820	175,750	785,900	187,700	58,580	156,710	73,230	70,300		
27	THADS tỉnh Quảng Ngãi	8,112,000	2,408,810	374,430	499,260	299,550	236,710	499,430	499,430	0	0	0		
28	THADS tỉnh Quảng Trị	8,469,400	2,514,900	406,450	304,840	533,460	838,300	203,220	152,420	25,400	50,810	0		
29	THADS tỉnh Sơn La	1,727,100	512,800	73,530	143,310	86,260	102,560	53,110	0	34,250	19,780	0		
30	THADS tỉnh Tây Ninh	29,356,600	8,717,190	1,198,480	1,238,800	815,270	1,051,230	2,592,730	294,180	307,870	897,940	320,690		
31	THADS tỉnh Tuyên Quang	1,830,700	543,600	182,350	214,650	87,470	0	0	0	6,650	0	52,480		
32	THADS tỉnh Thái Nguyên	4,517,300	1,341,410	182,750	304,590	304,590	183,970	60,920	60,920	42,640	121,840	79,190		
33	THADS tỉnh Thanh Hóa	8,725,900	2,591,100	395,210	705,020	587,850	0	124,250	35,390	84,940	628,950	29,490		
34	THADS tỉnh Vĩnh Long	16,128,600	4,789,300	558,090	833,180	478,930	249,360	1,436,790	718,400	237,490	158,320	118,740		

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO HỆ THỐNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số 224/CQL/THADS-KHHC ngày 16/01/2026 của Cục Quản lý Thi hành án dân sự)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2025	TỔNG CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (Loại 340-341)	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ TÀI CHÍNH (LOẠI 340-341)									KINH PHÍ GIAO KHÔNG TỰ CHỦ TÀI CHÍNH (LOẠI 340-341)													KINH PHÍ BỒI THƯỜNG GIAO KHÔNG TỰ CHỦ TÀI CHÍNH (LOẠI 340-368)	KẾ ĐÀO TẠO (LOẠI 070-KHOAN 085)		
				TỔNG SỐ	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho cán bộ công chức	Chi thường xuyên theo định mức	Quản lý ngành	Chi hoạt động đặc thù của Văn phòng Cục Quản lý THADS	Hỗ trợ lao động học nghề theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Mức số khoản giảm trừ			TỔNG SỐ	Kinh phí an ninh, an ninh, an ninh, an ninh, kéo dài	Kinh phí củng cố ngân sách chủ	Kinh phí tham ứng công chế	Kinh phí cứu hộ tang vạt	Kinh phí Thửa phát (tuấn ứng)	Kinh phí bảo trợ từ số, kho vật chứng	Kinh phí thuê từ số, kho vật chứng	Kinh phí mua sắm tài sản chuyên dùng	Kinh phí tinh giản biên chế	Chi đảm bảo cho công tác thu phí	Quỹ tiền thường theo ND 73/2024/ND-CP	Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ			Kinh phí may trang phục	
										Giảm trừ Quỹ từ thu khen thưởng tập trung	Đặt mua bảo PLVN tập trung	Dịch vụ chuyên về Văn phòng Bộ																	10-SUM(11-23)
A	B	1=2+3+4+5	2=3+10	3=sum(4-8)	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3	10-SUM(11-23)	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
1	THADS thành phố Hà Nội	138,951,810	138,951,810	93,895,470	72,503,000	18,315,000	0	3,670,200	-551,200	-41,530			45,056,340	3,040,000	1,016,690	2,806,200	2,892,420	282,920	2,500,000	5,057,000	270,000		20,595,310	4,372,790		2,223,010			
2	THADS thành phố Hồ Chí Minh	239,800,470	239,800,470	164,253,430	126,374,800	32,850,000	200,000	5,849,100	-958,300	-62,170			75,547,040	0	9,189,900	0	1,715,950	4,800,000	168,000	510,000			47,753,110	7,602,160		3,807,920			
3	THADS thành phố Hải Phòng	69,183,410	69,183,410	56,987,120	43,375,000	10,485,000	0	3,498,300	-326,800	-44,380			12,196,290	0	1,319,400	167,580	0	2,300,000	126,800	210,000			4,123,800	2,592,240		1,356,470			
4	THADS thành phố Cần Thơ	81,612,780	81,612,780	60,479,560	45,633,700	11,655,000	100,000	3,474,000	-335,800	-47,340			21,133,220	0	6,936,300	0	0	2,595,000	616,800	710,000			6,242,190	2,663,730		1,369,200			
5	THADS thành phố Đà Nẵng	63,517,790	63,517,790	46,249,690	34,527,500	8,910,000	100,000	3,014,100	-260,500	-41,410			17,268,100	0	2,172,600	0	0	600,000	79,000	180,000			11,154,610	2,066,850		1,015,040			
6	THADS thành phố Huế	22,573,000	22,573,000	16,459,710	12,329,800	3,015,000	0	1,225,800	-93,200	-17,690			6,113,290	0	179,100	0	0	3,195,000	0	60,000			1,527,700	739,220		412,270			
7	THADS tỉnh An Giang	69,380,880	69,380,880	54,275,690	40,585,900	10,215,000	200,000	3,627,000	-301,900	-50,310			15,105,190	0	2,808,900	0	0	600,000	708,200	240,000			7,079,400	2,394,530		1,274,360			
8	THADS tỉnh Bắc Ninh	54,621,330	54,621,330	38,957,380	29,578,400	7,335,000	0	2,298,600	-222,100	-32,520			15,663,950	0	1,174,500	0	0	1,900,000	2,602,100	650,000			6,616,710	1,761,510		959,130			
9	THADS tỉnh Cà Mau	53,491,130	53,491,130	40,506,280	30,339,200	7,875,000	0	2,554,200	-229,600	-32,520			12,984,850	0	4,842,900	0	0	1,900,000	72,800	150,000			3,293,610	1,821,520		904,820			
10	THADS tỉnh Cao Bằng	21,260,530	21,260,530	17,853,040	13,520,500	3,240,000	0	1,206,900	-93,700	-20,660			3,407,490	0	81,000	0	0	1,895,000	0	90,000			172,710	743,490		425,290			
11	THADS tỉnh Đắk Lắk	70,651,380	70,651,380	51,316,890	38,895,100	9,630,000	0	3,130,200	-288,100	-50,310			19,334,490	0	2,619,900	0	0	6,600,000	192,000	740,000			4,527,810	2,285,440	1,033,000	1,336,340			
12	THADS tỉnh Điện Biên	21,875,480	21,875,480	18,564,240	14,279,600	3,195,000	0	1,206,900	-96,600	-20,660			3,311,240	0	71,100	0	0	1,900,000	0	90,000			58,980	765,940		425,220			
13	THADS tỉnh Đồng Nai	78,964,180	78,964,180	60,468,960	45,381,800	11,520,000	0	3,957,300	-342,800	-47,340			18,495,220	63,310	4,221,900	0	67,680	3,700,000	0	180,000			6,202,110	2,719,120		1,341,100			
14	THADS tỉnh Đồng Tháp	76,925,120	76,925,120	60,916,190	45,740,200	12,195,000	0	3,371,400	-349,000	-41,410			16,008,930	0	3,162,600	0	0	1,600,000	360,000	430,000			6,350,710	2,768,190		1,337,430			
15	THADS tỉnh Gia Lai	68,528,110	68,528,110	53,787,360	41,335,200	9,855,000	0	2,951,100	-306,600	-47,340			14,740,750	0	1,560,600	0	0	2,200,000	693,000	710,000			5,892,000	2,432,360		1,252,790			
16	THADS tỉnh Hà Tĩnh	24,172,320	24,172,320	21,526,140	16,367,800	4,095,000	0	1,206,900	-122,900	-20,660			2,646,180	0	31,500	0	0	300,000	0	90,000			703,700	974,770		546,210			
17	THADS tỉnh Hưng Yên	39,003,830	39,003,830	31,858,750	24,225,800	5,805,000	0	2,043,000	-185,500	-29,550			7,145,080	0	1,065,600	0	0	1,800,000	0	620,000			1,349,590	1,471,530		838,360			
18	THADS tỉnh Khánh Hòa	40,284,770	40,284,770	29,056,750	21,657,100	5,445,000	0	2,145,600	-161,400	-29,550			11,228,020	0	3,042,900	0	0	800,000	0	370,000			3,358,010	1,280,370	1,700,000	676,740			
19	THADS tỉnh Lai Châu	15,382,120	15,382,120	13,328,110	10,001,000	2,385,000	0	1,028,700	-68,900	-17,690			2,054,010	0	27,000	0	0	1,000,000	0	60,000			86,610	546,850		333,550			
20	THADS tỉnh Lạng Sơn	20,690,850	20,690,850	17,011,240	12,678,500	3,240,000	0	1,206,900	-93,500	-20,660			3,679,610	0	480,600	0	0	300,000	768,000	340,000			628,300	742,040		420,670			
21	THADS tỉnh Lào Cai	36,964,190	36,964,190	33,194,580	25,357,300	5,805,000	0	2,247,300	-182,500	-32,520			3,679,610	0	622,800	0	0	0	150,000				794,600	1,447,740		754,470			
22	THADS tỉnh Lâm Đồng	85,403,530	85,403,530	68,463,160	52,248,100	12,510,000	0	4,138,200	-376,900	-56,240			16,940,370	0	3,402,900	0	0	1,297,000	0	770,000			6,850,710	2,989,980		1,629,780			
23	THADS tỉnh Ninh Bình	53,373,850	53,373,850	45,621,950	34,798,900	8,415,000	0	2,707,200	-260,700	-38,450			7,751,900	0	565,200	0	0	1,297,000	0	180,000			2,513,510	2,068,460		1,127,730			
24	THADS tỉnh Nghệ An	51,307,730	51,307,730	42,673,290	31,854,700	8,190,000	0	2,911,500	-241,500	-41,410			8,634,440	0	110,700	0	0	2,200,000	114,800	680,000			2,489,200	1,915,490		1,125,050			
25	THADS tỉnh Phú Thọ	72,841,550	72,841,550	59,816,660	45,202,300	11,025,000	0	3,984,300	-338,700	-56,240			13,024,890	0	1,858,500	0	14,810	3,600,000	0	770,000			2,566,000	2,686,510		1,529,070			
26	THADS tỉnh Quảng Ninh	37,699,250	37,699,250	30,424,580	23,388,200	5,400,000	0	1,835,100	-175,100	-23,620			7,274,670	0	537,300	0	0	1,100,000	1,408,800	340,000			1,787,900	1,388,660		712,010			
27	THADS tỉnh Quảng Ngãi	44,101,850	44,101,850	36,522,850	27,554,400	6,795,000	0	2,414,700	-202,800	-38,450			7,579,000	0	667,800	0	0	1,900,000	0	180,000			2,408,810	1,608,870		813,520			
28	THADS tỉnh Quảng Trị	43,409,100	43,409,100	33,671,850	25,729,700	6,120,000	0	2,043,000	-191,300	-29,550			9,737,250	0	634,500	0	0	4,097,000	30,000	120,000			2,514,900	1,517,150		823,700			
29	THADS tỉnh Sơn La	20,828,760	20,828,760	18,585,780	13,767,800	3,510,000	0	1,431,000	-99,400	-23,620			2,242,980	0	40,500	0	0	300,000	0	90,000			512,800	788,550		511,130			
30	THADS tỉnh Tây Ninh	76,171,980	76,171,980	53,877,090	39,192,100	11,475,000	0	3,555,900	-304,500	-41,410			22,294,890	0	6,933,600	0	0	2,300,000	390,000	180,000			8,717,190	2,415,770		1,358,330			
31	THADS tỉnh Tuyên Quang	43,095,990	43,095,990	38,700,250	30,374,800	6,570,000	200,000	1,788,300	-203,300	-29,550			4,395,740	0	418,500	0	0	600,000	84,000	250,000			543,600	1,612,420		887,220			
32	THADS tỉnh Thái Nguyên	41,758,270	41,758,270	34,559,680	26,365,600	6,120,000	0	2,298,600	-192,000	-32,520			7,198,590	0	452,700	0	0	2,700,000	0	400,000			1,341,410	1,523,140		781,340			
33	THADS tỉnh Thanh Hóa	60,734,450	60,734,450	48,947,720	36,816,200	9,135,000	200,000	3,115,800	-274,900	-44,380			11,786,730	0	562,500	0	0	4,000,000	1,089,600	210,000			2,591,100	2,180,480		1,153,050			
34	THADS tỉnh Vĩnh Long	69,725,170	69,725,170	55,672,160	41,539,100	10,665,000	0	3,831,300	-315,900	-47,340			14,053,010	0	2,898,000	0	54,640	1,100,000	740,900	71									

KINH PHÍ HỖ TRỢ THUÊ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 111/2022/NĐ-CP NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số 224/CQLTHADS-KHTC ngày 16/01/2026 của Cục Quản lý Thị hành án dân sự)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Số lượng phòng Khu vực	Số lượng HĐ theo định mức				Mức lương tối thiểu vùng năm 2026		Mức hỗ trợ năm 2026	Tiết kiệm 10% dự toán NSNN năm 2026 (để bổ sung nguồn chi ASXH)	Dự toán giao năm 2026
			Tổng	Lái xe	Bảo vệ	Tạp vụ	Vùng	Mức lương tối thiểu vùng			
A	B	2	3=4+5+6	4	5	6	8	9	10=3*9	11=-10*10%	12=10+11
1	THADS thành phố Hà Nội	12	64	25	26	13	I	5,310	4,078,000	-407,800	3,670,200
2	THADS thành phố Hồ Chí Minh	19	102	42	40	20	I	5,310	6,499,000	-649,900	5,849,100
3	THADS thành phố Hải Phòng	13	61	19	28	14	I	5,310	3,887,000	-388,700	3,498,300
4	THADS thành phố Cần Thơ	14	68	23	30	15	II	4,730	3,860,000	-386,000	3,474,000
5	THADS thành phố Đà Nẵng	12	59	20	26	13	II	4,730	3,349,000	-334,900	3,014,100
6	THADS thành phố Huế	4	24	9	10	5	II	4,730	1,362,000	-136,200	1,225,800
7	THADS tỉnh An Giang	15	71	23	32	16	II	4,730	4,030,000	-403,000	3,627,000
8	THADS tỉnh Bắc Ninh	9	45	15	20	10	II	4,730	2,554,000	-255,400	2,298,600
9	THADS tỉnh Cà Mau	9	50	20	20	10	II	4,730	2,838,000	-283,800	2,554,200
10	THADS tỉnh Cao Bằng	5	27	9	12	6	III	4,140	1,341,000	-134,100	1,206,900
11	THADS tỉnh Đắk Lắk	15	70	22	32	16	III	4,140	3,478,000	-347,800	3,130,200
12	THADS tỉnh Điện Biên	5	27	9	12	6	III	4,140	1,341,000	-134,100	1,206,900
13	THADS tỉnh Đồng Nai	14	69	24	30	15	I	5,310	4,397,000	-439,700	3,957,300
14	THADS tỉnh Đồng Tháp	12	66	27	26	13	II	4,730	3,746,000	-374,600	3,371,400
15	THADS tỉnh Gia Lai	14	66	21	30	15	III	4,140	3,279,000	-327,900	2,951,100
16	THADS tỉnh Hà Tĩnh	5	27	9	12	6	III	4,140	1,341,000	-134,100	1,206,900
17	THADS tỉnh Hưng Yên	8	40	13	18	9	II	4,730	2,270,000	-227,000	2,043,000
18	THADS tỉnh Khánh Hòa	8	42	15	18	9	II	4,730	2,384,000	-238,400	2,145,600
19	THADS tỉnh Lai Châu	4	23	8	10	5	III	4,140	1,143,000	-114,300	1,028,700
20	THADS tỉnh Lạng Sơn	5	27	9	12	6	III	4,140	1,341,000	-134,100	1,206,900
21	THADS tỉnh Lào Cai	9	44	14	20	10	II	4,730	2,497,000	-249,700	2,247,300
22	THADS tỉnh Lâm Đồng	17	81	27	36	18	II	4,730	4,598,000	-459,800	4,138,200
23	THADS tỉnh Ninh Bình	11	53	17	24	12	II	4,730	3,008,000	-300,800	2,707,200
24	THADS tỉnh Nghệ An	12	57	18	26	13	II	4,730	3,235,000	-323,500	2,911,500
25	THADS tỉnh Phú Thọ	17	78	24	36	18	II	4,730	4,427,000	-442,700	3,984,300
26	THADS tỉnh Quảng Ninh	6	32	11	14	7	I	5,310	2,039,000	-203,900	1,835,100
27	THADS tỉnh Quảng Ngãi	11	54	18	24	12	III	4,140	2,683,000	-268,300	2,414,700
28	THADS tỉnh Quảng Trị	8	40	13	18	9	II	4,730	2,270,000	-227,000	2,043,000
29	THADS tỉnh Sơn La	6	32	11	14	7	III	4,140	1,590,000	-159,000	1,431,000
30	THADS tỉnh Tây Ninh	12	62	23	26	13	I	5,310	3,951,000	-395,100	3,555,900
31	THADS tỉnh Tuyên Quang	8	40	13	18	9	III	4,140	1,987,000	-198,700	1,788,300
32	THADS tỉnh Thái Nguyên	9	45	15	20	10	II	4,730	2,554,000	-255,400	2,298,600
33	THADS tỉnh Thanh Hóa	13	61	19	28	14	II	4,730	3,462,000	-346,200	3,115,800
34	THADS tỉnh Vĩnh Long	14	75	30	30	15	II	4,730	4,257,000	-425,700	3,831,300

KINH PHÍ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC HỆ THỐNG CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số 224/CQLTHADS-KHTC ngày 16/01/2026 của Cục Quản lý Thi hành án dân sự)

Đơn vị: 1.000 đồng

S T T	Họ và tên	Tổng biên chế có mặt đến thời điểm tháng 11 năm 2025	Quy lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 11/2025 theo mức lương quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (2.340.000đ)														Nhu cầu kinh phí trợ cấp theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP	Tổng nhu cầu lương và các khoản đóng góp tại thời điểm tháng 11/2025	Tiết kiệm 10% dự toán NSNN năm 2026 (để bổ sung nguồn chi ASXH)	TỔNG NHU CẦU LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP TẠI THỜI ĐIỂM THÁNG 11/2025
			Tổng số tiền lương (1.000 đồng)	Mức lương theo ngạch bậc, chức vụ	Các loại phụ cấp (chi tiết từng loại phụ cấp)										Các khoản đóng					
					Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp nghề: Chấp hành viên/ thẩm tra viên/ thanh tra viên/ưu đãi nghề		Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp đặc biệt	Phụ cấp khác	Tổng số	Trong đó: bảo hiểm thất nghiệp				
								7	8											
A	B	1	2=SUM(3:13)	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
1	THADS thành phố Hà Nội	407	6.713.244	3.674.952	1.166	75.231	379.763	795.321	936	0	937.836	0	1.170	846.869	0	0	80.558.900	-8.055.900	72.503.000	
2	THADS thành phố Hồ Chí Minh	730	11.701.374	6.388.962	5.121	109.980	669.584	1.387.302	7.020	8.190	1.626.018	15.948	12.636	1.470.613	0	0	140.416.500	-14.041.700	126.374.800	
3	THADS thành phố Hải Phòng	233	4.016.209	2.178.558	0	67.860	231.222	455.017	936	5.616	561.603	0	7.488	507.909	0	0	48.194.500	-4.819.500	43.375.000	
4	THADS thành phố Cần Thơ	259	4.139.455	2.238.635	0	69.498	214.432	517.576	702	0	577.034	0	4.446	517.132	0	1.030.689	50.704.100	-5.070.400	45.633.700	
5	THADS thành phố Đà Nẵng	198	3.180.078	1.737.006	1.282	45.396	153.710	362.167	3.744	24.804	445.920	0	8.892	397.157	0	202.915	38.363.900	-3.836.400	34.527.500	
6	THADS thành phố Huế	67	1.141.652	621.249	0	18.954	59.767	134.160	468	0	160.048	0	3.510	143.496	0	0	13.699.800	-1.370.000	12.329.800	
7	THADS tỉnh An Giang	227	3.757.954	2.012.394	2.855	59.904	208.259	437.260	702	12.168	518.782	31.213	6.318	468.099	0	0	45.095.400	-4.509.500	40.585.900	
8	THADS tỉnh Bắc Ninh	163	2.738.739	1.480.399	793	49.842	154.693	317.420	2.340	0	382.758	0	4.914	345.580	0	0	32.864.900	-3.286.500	29.578.400	
9	THADS tỉnh Cà Mau	175	2.809.186	1.530.831	0	46.800	149.903	326.781	936	0	394.408	0	5.382	354.145	0	0	33.710.200	-3.371.000	30.339.200	
10	THADS tỉnh Cao Bằng	72	1.205.697	624.842	0	22.230	51.633	140.905	468	60.138	161.771	0	468	143.242	0	554.393	15.022.800	-1.502.300	13.520.500	
11	THADS tỉnh Đắk Lắk	214	3.586.120	1.920.716	816	54.756	189.299	389.205	3.042	84.006	488.863	0	11.466	443.951	0	183.390	43.216.800	-4.321.700	38.895.100	
12	THADS tỉnh Điện Biên	71	1.294.472	643.703	0	20.475	66.050	127.619	468	92.430	166.047	24.710	3.276	149.694	0	332.551	15.866.200	-1.586.600	14.279.600	
13	THADS tỉnh Đồng Nai	256	4.202.015	2.285.188	1.748	60.840	224.944	489.217	936	17.784	586.943	0	7.020	527.395	0	0	50.424.200	-5.042.400	45.381.800	
14	THADS tỉnh Đồng Tháp	271	4.235.196	2.326.425	583	63.180	202.070	499.930	936	0	597.551	0	13.104	531.417	0	0	50.822.400	-5.082.200	45.740.200	
15	THADS tỉnh Gia Lai	219	3.813.249	2.044.191	1.831	62.595	212.987	422.814	936	50.310	527.146	0	14.508	475.931	0	168.982	45.928.000	-4.592.800	41.335.200	
16	THADS tỉnh Hà Tĩnh	91	1.515.532	819.209	583	29.835	76.482	169.379	936	10.062	212.406	0	6.786	189.854	0	0	18.186.400	-1.818.600	16.367.800	
17	THADS tỉnh Hưng Yên	129	2.243.132	1.236.692	1.221	43.524	125.600	226.588	468	0	320.359	0	234	288.446	0	0	26.917.600	-2.691.800	24.225.800	
18	THADS tỉnh Khánh Hòa	121	2.001.771	1.076.041	583	37.206	104.552	226.407	2.574	4.914	278.456	10.224	11.045	249.769	0	42.173	24.063.400	-2.406.300	21.657.100	
19	THADS tỉnh Lai Châu	53	926.018	459.578	0	20.007	44.672	104.657	936	65.286	119.899	0	3.510	107.473	0	0	11.112.200	-1.111.200	10.001.000	
20	THADS tỉnh Lạng Sơn	72	1.173.934	623.617	0	20.475	56.762	129.303	702	38.376	161.020	0	0	143.679	0	0	14.087.200	-1.408.700	12.678.500	
21	THADS tỉnh Lào Cai	129	2.347.902	1.216.698	2.902	33.228	129.375	236.842	0	98.748	313.201	27.705	5.850	283.353	0	0	28.174.800	-2.817.500	25.357.300	
22	THADS tỉnh Lâm Đồng	278	4.818.297	2.512.822	3.846	75.114	247.354	544.208	5.616	177.840	647.943	12.173	9.360	582.021	0	233.935	58.053.500	-5.805.400	52.248.100	
23	THADS tỉnh Ninh Bình	187	3.222.126	1.738.364	2.551	64.116	190.062	357.652	468	2.106	451.260	0	6.552	408.995	0	0	38.665.500	-3.866.600	34.798.900	
24	THADS tỉnh Nghệ An	182	2.949.509	1.609.808	1.282	44.928	143.778	331.878	936	23.166	414.002	0	10.764	368.967	0	0	35.394.100	-3.539.400	31.854.700	
25	THADS tỉnh Phú Thọ	245	4.185.399	2.257.780	2.125	78.741	223.567	468.577	702	34.866	584.661	0	9.126	525.254	0	0	50.224.800	-5.022.500	45.202.300	
26	THADS tỉnh Quảng Ninh	120	2.165.573	1.167.052	2.902	38.025	132.445	235.036	936	10.998	301.986	0	1.404	274.789	0	0	25.986.900	-2.598.700	23.388.200	
27	THADS tỉnh Quảng Ngãi	151	2.528.178	1.352.113	0	43.524	119.521	261.455	468	49.140	348.909	33.078	9.360	310.610	0	277.836	30.616.000	-3.061.600	27.554.400	
28	THADS tỉnh Quảng Trị	136	2.355.161	1.275.034	0	35.568	131.216	258.720	5.898	17.082	327.644	0	8.424	295.575	0	326.681	28.588.600	-2.858.900	25.729.700	
29	THADS tỉnh Sơn La	78	1.274.800	662.711	2.902	21.177	46.785	127.184	702	91.260	171.699	0	0	150.380	0	0	15.297.600	-1.529.800	13.767.800	
30	THADS tỉnh Tây Ninh	255	3.628.898	2.030.248	3.963	48.321	150.344	406.634	10.998	0	520.637	0	0	457.753	0	0	43.546.800	-4.354.700	39.192.100	
31	THADS tỉnh Tuyên Quang	146	2.695.891	1.355.101	3.104	48.906	146.826	279.460	936	129.402	351.776	60.431	1.404	318.545	0	1.399.078	33.749.800	-3.375.000	30.374.800	
32	THADS tỉnh Thái Nguyên	136	2.441.261	1.280.069	1.632	49.608	129.960	274.132	4.446	59.202	332.828	0	9.828	299.556	0	0	29.295.100	-2.929.500	26.365.600	
33	THADS tỉnh Thanh Hóa	203	3.371.465	1.832.505	2.625	52.533	180.519	382.359	1.638	23.400	471.913	0	0	423.973	0	449.316	40.906.900	-4.090.700	36.816.200	
34	THADS tỉnh Vĩnh Long	237	3.846.218	2.105.911	0	56.979	204.681	435.955	936	0	540.719	0	15.678	485.359	0	0	46.154.600	-4.615.500	41.539.100	

KINH PHÍ TRANG PHỤC CHO CÔNG CHỨC HỆ THỐNG THÌ HÀNH AN DÂN SỰ NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số 224/QLTHADS-KHTC ngày 16/01/2026 của Cục Quản lý Thì hành án dân sự)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Họ và tên	Biên chế kế hoạch	BIÊN CHẾ CÓ MẶT TẠI THỜI ĐIỂM THÁNG 11/2025									TỔNG	KINH PHÍ																			Số đã thực hiện trong năm 2025	TỔNG CẤP NĂM 2026
			Trang phục niên hạn năm thứ 1 chưa được cấp	Trang phục niên hạn năm thứ 2	Trang phục niên hạn năm thứ 8, 14, 20	Trang phục niên hạn năm thứ 3, 9, 15, 21	Trang phục niên hạn năm thứ 4, 10, 16, 22	Trang phục niên hạn năm thứ 5, 11, 17	Trang phục niên hạn năm thứ 6, 12, 18	Trang phục niên hạn năm thứ 7, 13, 19	Quần áo thu đông		Áo khoác ngoài mùa đông	Quần áo xuân hè mặc ngoài	Áo sơ mi dài tay	Bảng tên	Mũ bảo hiểm THA	Cặp da tài liệu	Giấy da	Thắt lưng da	Đép da	Tất chân	Áo mưa	TỔNG CỘNG									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	26	27	28	29	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42							
1	THADS thành phố Hà Nội	535	3	23	73	133	43	13	39	83	407	217,800	180,600	301,600	78,470	103,785	76,560	325,600	284,900	126,170	162,800	30,932	138,380	2,027,597		2,027,600							
2	THADS thành phố Hồ Chí Minh	1,035	0	0	116	148	237	114	43	72	730	0	0	1,036,750	138,700	186,150	110,220	584,000	511,000	226,300	292,000	55,480	248,200	3,388,800		3,388,800							
3	THADS thành phố Hải Phòng	250	0	0	43	51	82	10	28	19	233	166,650	141,400	104,000	44,270	59,415	26,400	186,400	163,100	72,230	93,200	17,708	79,220	1,153,993		1,153,990							
4	THADS thành phố Cần Thơ	375	0	0	56	49	62	39	29	24	259	0	0	313,300	49,210	66,045	36,960	207,200	181,300	80,290	103,600	19,684	88,060	1,145,649		1,145,650							
5	THADS thành phố Đà Nẵng	273	0	0	48	37	68	5	26	14	198	0	0	232,700	37,620	50,490	18,480	158,400	138,600	61,380	79,200	15,048	67,320	859,238		859,240							
6	THADS thành phố Huế	67	1	1	18	8	21	5	4	10	67	54,450	44,800	31,200	13,110	17,085	7,920	53,600	46,900	20,770	26,800	5,092	22,780	344,507		344,510							
7	THADS tỉnh An Giang	349	0	0	41	59	75	14	12	26	227	0	0	325,650	43,130	57,885	32,670	181,600	158,900	70,370	90,800	17,252	77,180	1,055,437		1,055,440							
8	THADS tỉnh Bắc Ninh	227	0	0	25	31	63	21	9	14	163	127,050	107,800	85,800	30,970	41,565	21,780	130,400	114,100	50,530	65,200	12,388	55,420	843,003		843,000							
9	THADS tỉnh Cà Mau	240	0	0	36	28	50	27	14	20	175	0	0	234,000	33,250	44,625	24,750	140,000	122,500	54,250	70,000	13,300	59,500	796,175		796,180							
10	THADS tỉnh Cao Bằng	72	0	0	13	23	24	2	5	5	72	47,850	40,600	39,000	13,680	18,360	9,900	57,600	50,400	22,320	28,800	5,472	24,480	358,462		358,460							
11	THADS tỉnh Đắk Lắk	267	0	1	23	58	54	38	24	16	214	115,500	98,000	145,600	40,660	54,570	36,960	171,200	149,800	66,340	85,600	16,264	72,760	1,053,254		1,053,250							
12	THADS tỉnh Điện Biên	72	1	1	17	10	20	6	4	13	71	57,750	47,600	39,000	13,870	18,105	9,900	56,800	49,700	22,010	28,400	5,396	24,140	372,671		372,670							
13	THADS tỉnh Đồng Nai	364	0	0	31	46	101	30	38	10	256	0	0	328,250	48,640	65,280	28,380	204,800	179,200	79,360	102,400	19,456	87,040	1,142,806		1,142,810							
14	THADS tỉnh Đồng Tháp	393	1	1	85	55	55	27	25	23	271	1,650	0	291,850	51,870	69,105	34,980	216,800	189,700	84,010	108,400	20,596	92,140	1,161,101		1,161,100							
15	THADS tỉnh Gia Lai	270	0	0	32	37	85	22	13	30	219	0	0	339,950	41,610	55,845	29,370	175,200	153,300	67,890	87,600	16,644	74,460	1,041,869		1,041,870							
16	THADS tỉnh Hà Tĩnh	91	0	0	11	32	38	1	1	8	91	75,900	64,400	53,300	17,290	23,205	13,530	72,800	63,700	28,210	36,400	6,916	30,940	486,591		486,590							
17	THADS tỉnh Hưng Yên	155	0	0	14	27	47	5	6	30	129	127,050	107,800	80,600	24,510	32,895	20,460	103,200	90,300	39,990	51,600	9,804	43,860	732,069	-3,890	728,180							
18	THADS tỉnh Khánh Hòa	182	0	0	32	21	48	11	2	7	121	0	0	157,950	22,990	30,855	12,870	96,800	84,700	37,510	48,400	9,196	41,140	542,411		542,410							
19	THADS tỉnh Lai Châu	54	0	0	6	14	18	5	2	8	53	42,900	36,400	35,100	10,070	13,515	8,910	42,400	37,100	16,430	21,200	4,028	18,020	286,073		286,070							
20	THADS tỉnh Lạng Sơn	74	0	5	10	5	20	19	13	0	72	33,000	28,000	31,200	13,680	18,360	7,920	57,600	50,400	22,320	28,800	5,472	24,480	321,232		321,230							
21	THADS tỉnh Lào Cai	129	0	0	25	23	45	16	8	12	129	94,050	79,800	66,300	24,510	32,895	16,830	103,200	90,300	39,990	51,600	9,804	43,860	653,139		653,140							
22	THADS tỉnh Lâm Đồng	350	0	0	45	75	75	45	22	16	278	150,150	127,400	176,800	52,820	70,890	44,880	222,400	194,600	86,180	111,200	21,128	94,520	1,352,968		1,352,970							
23	THADS tỉnh Ninh Bình	187	0	0	49	29	61	14	11	23	187	138,600	117,600	85,800	35,530	47,685	21,780	149,600	130,900	57,970	74,800	14,212	63,580	938,057		938,060							
24	THADS tỉnh Nghệ An	205	0	0	21	25	42	32	11	51	182	153,450	130,200	140,400	34,580	46,410	35,640	145,600	127,400	56,420	72,800	13,832	61,880	1,018,612		1,018,610							
25	THADS tỉnh Phú Thọ	263	0	0	42	59	80	19	8	37	245	193,050	163,800	149,500	46,550	62,475	37,950	196,000	171,500	75,950	98,000	18,620	83,300	1,296,695		1,296,700							
26	THADS tỉnh Quảng Ninh	121	0	0	27	16	51	3	16	7	120	95,700	81,200	33,800	22,800	30,600	8,580	96,000	84,000	37,200	48,000	9,120	40,800	587,800		587,800							
27	THADS tỉnh Quảng Ngãi	158	0	0	22	34	48	20	16	11	151	0	0	199,550	28,690	38,505	21,450	120,800	105,700	46,810	60,400	11,476	51,340	684,721		684,720							
28	THADS tỉnh Quảng Trị	136	0	0	29	35	53	0	9	10	136	103,950	88,200	58,500	25,840	34,680	14,850	108,800	95,200	42,160	54,400	10,336	46,240	683,156		683,160							
29	THADS tỉnh Sơn La	78	0	0	11	12	24	8	6	17	78	67,650	57,400	48,100	14,820	19,890	12,210	62,400	54,600	24,180	31,200	5,928	26,520	424,898		424,900							
30	THADS tỉnh Tây Ninh	429	0	0	54	52	45	35	29	40	255	0	0	330,850	48,450	65,025	41,910	204,000	178,500	79,050	102,000	19,380	86,700	1,155,865		1,155,870							
31	THADS tỉnh Tuyên Quang	146	0	0	28	36	51	7	10	14	146	107,250	91,000	74,100	27,740	37,230	18,810	116,800	102,200	45,260	58,400	11,096	49,640	739,526		739,530							
32	THADS tỉnh Thái Nguyên	142	2	2	34	26	45	14	3	13	137	102,300	84,000	71,500	26,790	34,935	18,150	109,600	95,900	42,470	54,800	10,412	46,580	697,437		697,440							
33	THADS tỉnh Thanh Hóa	212	0	0	56	31	63	27	11	15	203	128,700	109,200	94,900	38,570	51,765	24,090	162,400	142,100	62,930	81,200	15,428	69,020	980,303	-1,170	979,130							
34	THADS tỉnh Vĩnh Long	237	0	9	39	45	79	14	19	32	237	0	0	334,750	45,030	60,435	30,030	189,600	165,900	73,470	94,800	18,012	80,580	1,092,607		1,092,610							

STT	Tên đơn vị	Dự kiến nhu cầu kinh phí năm 2026										DU' TOÁN NĂM 2026	Ghi chú
		Thuê trụ sở				Thuê kho				Thuê trông giữ, bảo quản tang vật			
		Diện tích thuê (m2)	Đơn giá thuê/tháng (1000đ)	Số tháng thuê (tháng)	Thành tiền (1000đ)	Diện tích thuê (m2)	Đơn giá thuê/tháng (1000đ)	Số tháng thuê (tháng)	Thành tiền (1000đ)	Thuyết minh nội dung thuê	Thành tiền (1000đ)		
	Phòng THADS khu vực 1									Trông giữ tang vật cho 02 vụ 3 chiếc gồm (đơn giá gửi giữ: 45.000đ/ngày x 365 ngày x 3 chiếc = 49.275.000đ : 1. Vụ Phạm Nguyễn Thanh TRang: thuê trông giữ 01 xe ô tô màu trắng, 04 bánh, số chỗ ngồi 7, nhãn hiệu KIA sản xuất năm 2024, BKS: 43H-069.59; 2. vụ Phạm Công Lộc: thuê trong giữ 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu: KIA, số loại: CARNIVAL KA4, màu: trắng, số máy: D4HEMH703906, . số khung: RNYNFSBA8NC248448, biển kiểm soát: 43A-660.98, đã qua sử dụng và 01 (một) xe ô tô con, nhãn hiệu: MINI, số loại: COOPER S, màu: bạc, số máy: H491K114B48A20A, . số khung: WMWXU91090TT48767, biển kiểm soát: 43A-834.01, đã qua sử dụng.	49,275	49,300	
6	HUẾ				0			0				0	
7	AN GIANG	0	0	0	0		59,000	36	708,000	-	0	708,000	
	THADS tỉnh					600	44,000	12	528,000			528,000	
	Phòng THADS khu vực 2					120	8,000	12	96,000			96,000	
	Phòng THADS khu vực 11					120	7,000	12	84,000			84,000	
8	BẮC NINH	0	0	0	0		0	0		-	2,602,050	2,602,100	
										Trông giữ tang vật chứng theo QĐ 18/QĐ-VKS-P3 ngày 8/8/2024 : tháng 11+12/2025	322,050	322,100	cấp bù năm 2025
										Trông giữ tang vật chứng theo QĐ 18/QĐ-VKS-P3 ngày 8/8/2024 : 2.280.000.000đ trông coi than	2,280,000	2,280,000	
9	CÁ MAU	0	0	0	0		6,000	12	72,000	0	0	72,000	
	Phòng THADS khu vực 2					90	6,000	12	72,000			72,000	
10	CAO BANG				0				0			0	
11	ĐẮK LẮK	0	0	0	0		16,000	36	192,000	0	0	192,000	
	Phòng THADS khu vực 1					200	8,000	12	96,000			96,000	
	Phòng THADS khu vực 7					100	3,000	12	36,000			36,000	
	Phòng THADS khu vực 9					100	5,000	12	60,000			60,000	
12	DIỆN BIỂN				0				0			0	
13	ĐỒNG NAI				0				0			0	
14	ĐỒNG THÁP	0	0	0	0		30,000	48	360,000	0	0	360,000	
	Phòng THADS khu vực 4					120	10,000	12	120,000			120,000	
	Phòng THADS khu vực 9					65	6,000	12	72,000			72,000	
	Phòng THADS khu vực 10					128	7,000	12	84,000			84,000	
	Phòng THADS khu vực 12					60	7,000	12	84,000			84,000	
15	GIA LAI	0	0	0	0		44,000	84	528,000	-	164,940	693,000	
										vụ Phan Văn Dũng: đơn giá thuê 880.000đ/tháng, thời gian thuê: 12 tháng, trông giữ ghe bằng gỗ	10,560	10,600	
										Vụ Phùng Mạnh Tú: Đơn giá thuê 880.000đ/tháng, thời gian thuê: 12 tháng, trông giữ xe bán tải	10,560	10,600	
										Vụ án gây rối trật tự công cộng thuê trông giữ 02 xe; Đơn giá thuê 600.000đ/tháng/xe , thời gian thuê: 12 tháng	14,400	14,400	
										vụ án vi phạm quy định về khai thác tài nguyên: Thuê bảo quản 07 xe ô tô; Đơn giá thuê 1,125.000đ/tháng/xe , thời gian thuê: 12 tháng	94,500	94,500	
										Vụ Lê Khánh Quyền, Nguyễn Hoàng Duy, Nguyễn Trung Tĩnh: Đơn giá thuê 770.000đ/tháng/xe , thời gian thuê: 12 tháng	27,720	27,700	
										Vụ: Lê Phụng Linh; Đơn giá thuê 600.000đ/tháng/xe , thời gian thuê: 12 tháng	7,200	7,200	
	Phòng THADS khu vực 2					89	7,000	12	84,000			84,000	
	Phòng THADS khu vực 5					77	6,000	12	72,000			72,000	
	Phòng THADS khu vực 6					120	7,000	12	84,000			84,000	

STT	Tên đơn vị	Dự kiến nhu cầu kinh phí năm 2026										DỰ TOÁN NĂM 2026	Ghi chú
		Thuê trụ sở				Thuê kho				Thuê trông giữ, bảo quản tang vật			
		Diện tích thuê (m2)	Đơn giá thuê/tháng (1000đ)	Số tháng thuê (tháng)	Thành tiền (1000đ)	Diện tích thuê (m2)	Đơn giá thuê/tháng (1000đ)	Số tháng thuê (tháng)	Thành tiền (1000đ)	Thuyết minh nội dung thuê	Thành tiền (1000đ)		
	Phòng THADS khu vực 8					100	6,000	12	72,000			72,000	
	Phòng THADS khu vực 9					80	6,000	12	72,000			72,000	
	Phòng THADS khu vực 10					100	6,000	12	72,000			72,000	
	Phòng THADS khu vực 14					100	6,000	12	72,000			72,000	
16	HÀ TĨNH				0				0			0	
17	HƯNG YÊN				0				0			0	
18	KHÁNH HÒA				0				0			0	
19	LAI CHÂU				0				0			0	
20	LẠNG SƠN	0	0	0	0		60,000	60	768,000			768,000	
	Phòng THADS Khu vực 1					300	15,000	12	180,000			180,000	
	Phòng THADS Khu vực 2					200	10,000	12	120,000			120,000	
	Phòng THADS Khu vực 3					200	10,000	12	120,000			120,000	
	Phòng THADS Khu vực 4					250	15,000	12	228,000			228,000	48 triệu cấp bù cho nhà
	Phòng THADS Khu vực 5					200	10,000	12	120,000			120,000	
21	LÀO CAI				0				0			0	
22	LÂM ĐỒNG				0				0			0	
23	NINH BÌNH				0				0			0	
24	NGHỆ AN				0		9,500	24	114,000	0	0	114,000	
	Phòng THADS khu vực 2					200	4,500	12	54,000			54,000	
	Phòng THADS khu vực 10					200	5,000	12	60,000			60,000	
25	PHÚ THỌ				0				0			0	
26	QUANG NINH	0	0	0	0		0	0	0		1,408,800	1,408,800	
	THADS tỉnh									Trông giữ tang vật cho 01 vụ gồm: thuê trông giữ 06 xe ô tô; đơn giá thuê 2.400.000 đ/tháng/xe; thời gian thuê 12 tháng;	172,800	172,800	
										Trông giữ tang vật cho 01 vụ gồm: thuê trông giữ 03 xe ô tô; đơn giá thuê 2.400.000 đ/tháng/xe và 05 xe ô tô,	86,400	86,400	
										Trông giữ tang vật cho 01 vụ gồm: thuê trông giữ 02 xe ô tô; đơn giá thuê 2.400.000 đ/tháng/xe; thời gian thuê 12 tháng;	210,000	210,000	
										Trông giữ tang vật cho 01 vụ gồm: thuê trông giữ 02 xe ô tô; đơn giá thuê 2.400.000 đ/tháng/xe; thời gian thuê 12 tháng;	57,600	57,600	
										Trông giữ tang vật cho 01 vụ gồm: thuê trông giữ 03 xe ô tô; đơn giá thuê 2.500.000 đ/tháng/xe; thời gian thuê 12 tháng;	90,000	90,000	
										Trông giữ tang vật cho 01 vụ gồm: thuê trông giữ 02 tàu; đơn giá thuê 13.200.000 đ/tháng/tàu; thời gian thuê 12 tháng;	475,200	475,200	
										Trông giữ tang vật cho 01 vụ gồm: thuê trông giữ 02 tàu; đơn giá thuê 13.200.000 đ/tháng/tàu; thời gian thuê 12 tháng;	316,800	316,800	
27	QUẢNG NGÃI				0				0			0	
28	QUẢNG TRỊ	0	0	0	0		6,000	5	30,000	0	0	30,000	
	Phòng THADS khu vực 4					100	6,000	5	30,000			30,000	Do trụ sở đơn vị KV4 thường xuyên bị ngập lụt từ tháng 8-12 hàng năm, không đảm bảo cho việc bảo quản tang, tài vật. Vì vậy đơn vị có nhu cầu thuê kho tại các khu vực cao nhằm mục đích chống ngập lụt làm hư hỏng tài sản.
29		SƠN LA				0			0			0	
30	TÂY NINH	0	0	0	0		0	0	0	0	390,000	390,000	

STT	Tên đơn vị	Dự kiến nhu cầu kinh phí năm 2026										DỰ TOÁN NĂM 2026	Ghi chú
		Thuê trụ sở				Thuê kho				Thuê trông giữ, bảo quản tang vật			
		Diện tích thuê (m2)	Đơn giá thuê/tháng (1000đ)	Số tháng thuê (tháng)	Thành tiền (1000đ)	Diện tích thuê (m2)	Đơn giá thuê/tháng (1000đ)	Số tháng thuê (tháng)	Thành tiền (1000đ)	Thuyết minh nội dung thuê	Thành tiền (1000đ)		
	THADS tỉnh									Trông giữ tang vật cho 04 vụ gồm: - Vụ Lâm Quang Tín: thuê trông giữ 01 xe ô tô; đơn giá thuê 90.000 đồng/ngày; thời gian thuê 365 ngày (12 tháng) - Vụ Nguyễn Hoàng Giang: thuê trông giữ 01 xe ô tô; đơn giá thuê 90.000 đồng/ngày; thời gian thuê 365 ngày (12 tháng) - Vụ Phạm Văn Tuấn: thuê trông giữ 01 xe ô tô; đơn giá thuê 90.000 đồng/ngày; thời gian thuê 365 ngày (12 tháng) - Vụ Nguyễn Thị Cẩm Hồng: thuê trông giữ 01 xe ô tô tải; đơn giá thuê 56.768 đồng/ngày; thời gian thuê 365 ngày (12 tháng)	120,000	120,000	
										thuê trông giữ 16.000 m2 cát, 11 tàu sắt với số tiền 45.000.000 đồng/tháng; thời gian 6 tháng	270,000	270,000	năm ngoài đã thuê 5 th
31	TUYÊN QUANG	0	0	0	0	7,000	12	84,000	0	0	84,000		
	Phòng THADS khu vực 8					80	7,000	12	84,000			84,000	
32	THÁI NGUYỄN				0			0			0		
33	THANH HÓA	0	0	0	0	58,100	72	697,200	0	392,400	1,089,600		
	THADS tỉnh					35	5,000	12	60,000	Thuê trông giữ 10 xe ô tô: 480.000 đồng/tháng, 02 xe tải 8 tấn: 900.000 đồng/tháng, 01 xe máy xúc: 1.100.000 đồng/tháng	92,400	152,400	Thuê kho chứa thức ăn
						20	5,000	12	60,000			60,000	Hợp đồng 09 thuê kho công ty bến xe khách trông coi thuốc
						40	10,000	12	120,000			120,000	Hợp đồng trông coi 09 xe máy
	Phòng THADS khu vực 1					19	5,000	12	60,000			60,000	
	Phòng THADS khu vực 8					0	23,100	12	277,200	Thuê trông giữ 03 tàu, 04 máy xúc bánh xích và 576m3 cá có QĐ của Tòa án chuyên vật chứng	300,000	577,200	
	Phòng THADS khu vực 9					0	10,000	12	120,000			120,000	
34	VĨNH LONG	0	0	0	0	0	0	0	0	-	740,850	740,900	
	THADS tỉnh									Thuê Cảng vụ đường thủy nội địa trông giữ 01 chiếc từ 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026 (01 năm).	198,000	198,000	
	Phòng THADS khu vực 2									Thuê công ty TNHH MTV DV bảo vệ - vệ sỹ Bảo An trông giữ 01 chiếc tàu thân sắt từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026 (12 tháng). Theo QĐ chuyên vật chứng số 09/QĐ-VKSVL-P1 ngày 31/7/2025 của Viện Kiểm sát ND tỉnh Vĩnh Long	59,400	59,400	
										Thuê Công ty Đức Phúc trông giữ 08 chiếc (gồm 07 chiếc tàu thân gỗ và 01 chiếc tàu thân sắt) từ ngày 01/12/2025 đến hết ngày 31/12/2026 (12 tháng). Theo QĐ chuyên vật chứng số 09/QĐ-VKSVL-P1 ngày 31/7/2025 của Viện Kiểm sát ND tỉnh Vĩnh Long	364,650	364,700	
										Cửa hàng vật liệu xây dựng, trang trí nội thất Sáu Hoa – Ngọc Loan 2 trong giữ 646,07 m ³ cát từ ngày 01/01/2026 đến hết này 31/12/2026 (01 năm). Theo QĐ chuyên vật chứng số 09/QĐ-VKSVL-P1 ngày 31/7/2025 của Viện Kiểm sát ND tỉnh Vĩnh Long	118,800	118,800	

KINH PHÍ TRANG PHỤC CHO HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 111/2022/NĐ-CP NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số 224/QLTHADS-KHTC ngày 16/01/2026 của Cục Quản lý Thi hành án dân sự)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Họ và tên	SỐ LƯỢNG HỢP ĐỒNG	SỐ LƯỢNG														PHƯƠNG ÁN CẤP PHÁT TRANG NĂM 2026										DỰ TOÁN KINH PHÍ NĂM 2026
			CÁC ĐƠN VỊ PHÍA BẮC							CÁC ĐƠN VỊ PHÍA NAM							HIỆN VẬT										
			Lái xe, bảo vệ, nhân viên kỹ thuật							Tập vụ							KINH PHÍ THEO HIỆN VẬT										
			Niên hạn năm thứ 1,7,13	Niên hạn năm thứ 2,8,14	Niên hạn năm thứ 3,9,15	Niên hạn năm thứ 4,10,16	Niên hạn năm thứ 5,11,17	Niên hạn năm thứ 6,12,18	Niên hạn năm thứ 1,4,7,10,13	Niên hạn năm thứ 2,5,8,11	Niên hạn năm thứ 3,6,9,12	Niên hạn năm thứ 1,5,9,13	Niên hạn năm thứ 2,6,10	Niên hạn năm thứ 3,7,11	Niên hạn năm thứ 4,8,12	Niên hạn năm thứ 1,3,5,7,9,11,13	Niên hạn năm thứ 2,4,6,8,10,12	Quần áo thu đông	Quần áo xuân hè mặc ngoài	Áo sơ mi dài tay	Giày da	Thắt lưng da	Đép da	Tất chân	Áo mưa	TỔNG CỘNG	
A	B	1=SUM(2:16)	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	31	33	34	39	40	41	42	43	44=SUM(31:43)	46=44+5
	TỔNG CỘNG	1.789	229	56	107	129	97	92	108	36	64	237	145	151	147	106	85	590.700	1.248.000	339.910	1.252.300	430.900	715.600	135.964	608.260	5.321.634	5.321.700
1	VP Cục Quản Lý THADS	5	2	1	0	1	0	0	0	0	1							4.950	3.900	950	3.500	1.240	2.000	380	1.700	18.620	18.700
2	THADS thành phố Hà Nội	80	8	6	13	5	1	25	2	4	16							21.450	19.500	15.200	56.000	17.980	32.000	6.080	27.200	195.410	195.410
3	THADS thành phố Hồ Chí Minh	162										49	31	13	32	18	19	0	104.000	30.780	113.400	38.750	64.800	12.312	55.080	419.122	419.120
4	THADS thành phố Hải Phòng	67	16	1	4	7	11	14	3	3	8							37.950	33.800	12.730	46.900	16.430	26.800	5.092	22.780	202.482	202.480
5	THADS thành phố Cần Thơ	80										20	11	23	13	8	5	0	66.300	15.200	56.000	20.770	32.000	6.080	27.200	223.550	223.550
6	THADS thành phố Đà Nẵng	58										17	10	11	7	5	8	0	42.900	11.020	40.600	13.950	23.200	4.408	19.720	155.798	155.800
7	THADS thành phố Huế	23	4	4	3	3	1	2	2	2	2							11.550	11.700	4.370	16.100	5.270	9.200	1.748	7.820	67.758	67.760
8	THADS tỉnh An Giang	77										24	7	13	12	17	4	0	70.200	14.630	53.900	17.360	30.800	5.852	26.180	218.922	218.920
9	THADS tỉnh Bắc Ninh	34	9	3	7	6	1	2	4	1	1							24.750	24.700	6.460	23.800	8.680	13.600	2.584	11.560	116.134	116.130
10	THADS tỉnh Cà Mau	39										9	4	10	8	6	2	0	32.500	7.410	27.300	9.610	15.600	2.964	13.260	108.644	108.640
11	THADS tỉnh Cao Bằng	19	3	0	3	6	1	4	2									14.850	14.300	3.610	13.300	5.270	7.600	1.444	6.460	66.834	66.830
12	THADS tỉnh Đắk Lắk	81	26	9	4	8	10	3	20	1	0							56.100	70.200	15.390	56.700	18.600	32.400	6.156	27.540	283.086	283.090
13	THADS tỉnh Điện Biên	21	1	3	7	2	0	4	2	2	0							4.950	6.500	3.990	14.700	5.270	8.400	1.596	7.140	52.546	52.550
14	THADS tỉnh Đồng Nai	71										18	7	17	14	11	4	0	59.800	13.490	49.700	17.360	28.400	5.396	24.140	198.286	198.290
15	THADS tỉnh Đồng Tháp	68										19	15	9	9	6	10	0	44.200	12.920	47.600	16.120	27.200	5.168	23.120	176.328	176.330
16	THADS tỉnh Gia Lai	80										13	22	19	10	10	6	0	54.600	15.200	56.000	19.840	32.000	6.080	27.200	210.920	210.920
17	THADS tỉnh Hà Tĩnh	24	3	0	4	1	4	6	1	0	5							6.600	6.500	4.560	16.800	5.580	9.600	1.824	8.160	59.624	59.620
18	THADS tỉnh Hưng Yên	33	13	2	0	1	8	4	3	2	0							23.100	22.100	6.270	23.100	8.680	13.200	2.508	11.220	110.178	110.180
19	THADS tỉnh Khánh Hòa	53										14	7	7	13	3	9	0	31.200	10.070	37.100	12.710	21.200	4.028	18.020	134.328	134.330
20	THADS tỉnh Lai Châu	12	3	0	1	5	1	1	0	1	0							13.200	10.400	2.280	8.400	3.410	4.800	912	4.080	47.482	47.480
21	THADS tỉnh Lạng Sơn	28	11	0	3	2	4	2	5	0	1							21.450	23.400	5.320	19.600	6.820	11.200	2.128	9.520	99.438	99.440
22	THADS tỉnh Lào Cai	32	1	2	8	11	1	1	3	0	5							19.800	19.500	6.080	22.400	7.440	12.800	2.432	10.880	101.332	101.330
23	THADS tỉnh Lâm Đồng	85	24	3	8	9	13	8	11	4	5							54.450	57.200	16.150	59.500	20.150	34.000	6.460	28.900	276.810	276.810
24	THADS tỉnh Ninh Bình	49	23	2	4	5	3	1	9	1	1							46.200	48.100	9.310	34.300	11.780	19.600	3.724	16.660	189.674	189.670
25	THADS tỉnh Nghệ An	40	1	3	6	8	3	4	3	7	5							14.850	15.600	7.600	28.000	7.750	16.000	3.040	13.600	106.440	106.440
26	THADS tỉnh Phú Thọ	68	27	3	9	4	7	1	7	4	6							51.150	49.400	12.920	47.600	15.810	27.200	5.168	23.120	232.368	232.370
27	THADS tỉnh Quảng Ninh	32	14	2	3	5	3	0	4	0	1							31.350	29.900	6.080	22.400	8.370	12.800	2.432	10.880	124.212	124.210
28	THADS tỉnh Quảng Ngãi	49										15	8	6	12	4	4	0	32.500	9.310	34.300	12.710	19.600	3.724	16.660	128.804	128.800
29	THADS tỉnh Quảng Trị	37	12	1	3	7	0	4	10	0	0							31.350	37.700	7.030	25.900	8.370	14.800	2.812	12.580	140.542	140.540
30	THADS tỉnh Sơn La	26	3	2	2	8	5	2	2	0	2							18.150	16.900	4.940	18.200	6.820	10.400	1.976	8.840	86.226	86.230
31	THADS tỉnh Tây Ninh	70										22	9	16	7	13	3	0	66.300	13.300	49.000	16.740	28.000	5.320	23.800	202.460	202.460
32	THADS tỉnh Tuyên Quang	42	8	2	4	12	7	1	5	1	2							33.000	32.500	7.980	29.400	10.540	16.800	3.192	14.280	147.692	147.690
33	THADS tỉnh Thái Nguyên	25	8	4	4	3	0	1	2	3	0							18.150	16.900	4.750	17.500	6.200	10.000	1.900	8.500	83.900	83.900
34	THADS tỉnh Thanh Hóa	55	9	3	7	10	13	2	8	0	3							31.350	35.100	10.450	38.500	13.640	22.000	4.180	18.700	173.920	173.920
35	THADS tỉnh Vĩnh Long	64										17	14	7	10	5	11	0	37.700	12.160	44.800	14.880	25.600	4.864	21.760	161.764	161.760

CHI TIẾT MUA SẴM TÀI SẢN CHUYÊN DỤNG NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số 224/CQLTHADS-KHTC ngày 16/01/2026 của Cục Quản lý Thi hành án dân sự)

Đơn vị 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Máy scan chuyên dùng			Máy photocopy chuyên dùng			Tiết kiệm 10% để bổ sung nguồn	TỔNG CỘNG
		Số lượng	Đơn giá	Kinh phí	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí		
A	B								
1	THADS thành phố Hà Nội	9	30,000	270,000	0	250,000	0	270,000	
2	THADS thành phố Hồ Chí Minh	17	30,000	510,000	0	250,000	0	510,000	
3	THADS thành phố Hải Phòng	7	30,000	210,000	0	250,000	0	210,000	
4	THADS thành phố Cần Thơ	7	30,000	210,000	2	250,000	500,000	710,000	
5	THADS thành phố Đà Nẵng	6	30,000	180,000	0	250,000	0	180,000	
6	THADS thành phố Huế	2	30,000	60,000	0	250,000	0	60,000	
7	THADS tỉnh An Giang	8	30,000	240,000	0	250,000	0	240,000	
8	THADS tỉnh Bắc Ninh	5	30,000	150,000	2	250,000	500,000	650,000	
9	THADS tỉnh Cà Mau	5	30,000	150,000	0	250,000	0	150,000	
10	THADS tỉnh Cao Bằng	3	30,000	90,000	0	250,000	0	90,000	
11	THADS tỉnh Đắk Lắk	8	30,000	240,000	2	250,000	500,000	740,000	
12	THADS tỉnh Điện Biên	3	30,000	90,000	0	250,000	0	90,000	
13	THADS tỉnh Đồng Nai	6	30,000	180,000	0	250,000	0	180,000	
14	THADS tỉnh Đồng Tháp	6	30,000	180,000	1	250,000	250,000	430,000	
15	THADS tỉnh Gia Lai	7	30,000	210,000	2	250,000	500,000	710,000	
16	THADS tỉnh Hà Tĩnh	3	30,000	90,000	0	250,000	0	90,000	
17	THADS tỉnh Hưng Yên	4	30,000	120,000	2	250,000	500,000	620,000	
18	THADS tỉnh Khánh Hòa	4	30,000	120,000	1	250,000	250,000	370,000	
19	THADS tỉnh Lai Châu	2	30,000	60,000	0	250,000	0	60,000	
20	THADS tỉnh Lạng Sơn	3	30,000	90,000	1	250,000	250,000	340,000	
21	THADS tỉnh Lào Cai	5	30,000	150,000	0	250,000	0	150,000	
22	THADS tỉnh Lâm Đồng	9	30,000	270,000	2	250,000	500,000	770,000	
23	THADS tỉnh Ninh Bình	6	30,000	180,000	0	250,000	0	180,000	
24	THADS tỉnh Nghệ An	6	30,000	180,000	2	250,000	500,000	680,000	
25	THADS tỉnh Phú Thọ	9	30,000	270,000	2	250,000	500,000	770,000	
26	THADS tỉnh Quảng Ninh	3	30,000	90,000	1	250,000	250,000	340,000	
27	THADS tỉnh Quảng Ngãi	6	30,000	180,000	0	250,000	0	180,000	
28	THADS tỉnh Quảng Trị	4	30,000	120,000	0	250,000	0	120,000	
29	THADS tỉnh Sơn La	3	30,000	90,000	0	250,000	0	90,000	
30	THADS tỉnh Tây Ninh	6	30,000	180,000	0	250,000	0	180,000	
31	THADS tỉnh Tuyên Quang	0	30,000	0	1	250,000	250,000	250,000	
32	THADS tỉnh Thái Nguyên	5	30,000	150,000	1	250,000	250,000	400,000	
33	THADS tỉnh Thanh Hóa	7	30,000	210,000	0	250,000	0	210,000	
34	THADS tỉnh Vĩnh Long	7	30,000	210,000	2	250,000	500,000	710,000	

KINH PHÍ BẢO TRÌ TRỤ SỞ TỪ NGUỒN KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN CHO CÁC ĐƠN VỊ
(Kèm theo Công văn số 224/QLTHADS-KHTC ngày 16/01/2026 của Cục Quản lý Thi hành án dân sự)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Sự cần thiết, lý do thực hiện	Năm được cấp kinh phí bảo trì gần nhất	Nội dung, khối lượng công việc cần sửa chữa, bảo dưỡng	Nhu cầu kinh phí	Dự kiến thời gian thực hiện và hoàn thành	Nguồn kinh phí (Nguồn NSNN)
1	HÀ NỘI				2,500,000		
	Phòng THADS KV 9	Trụ sở UBND phường Ngô Quyền, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sơn lại tường cơ quan, sửa chữa hệ thống cửa và nhà vệ sinh...	1,000,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 11	Trụ sở UBND xã Tứ Hiệp, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sửa chữa tường nhà, trần nhà; sửa chữa hệ thống đường điện nước; sửa chữa hệ thống cống, tường rào, nhà bảo vệ.	1,500,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
2	HỒ CHÍ MINH				4,800,000		
	Phòng THADS KV 6	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Cần Giờ trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2012	Sơn lại tường, chống thấm, lát lại sân, thay thiết bị vệ sinh, lợp lại mái...	1,000,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 8	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Củ Chi trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2011	Sơn lại tường, chống thấm, lát lại sân, thay thiết bị vệ sinh, lợp lại mái...	1,000,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 11	Trụ sở cũ Chi cục THADS thành phố Vũng Tàu trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Thay cửa, lợp lại mái, lát nền; sửa hệ thống điện; cống thoát nước, lát lại sân,...	1,000,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 17	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Cạo bỏ lớp sơn cũ mặt ngoài mặt trong, chống thấm, sơn lại tường mặt trong, mặt ngoài, thay các bộ cửa bị hư hỏng, sơn sửa nhà vệ sinh, thay các thiết bị vệ sinh hư hỏng,...	800,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 18	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2011	Cạo bỏ sơn cũ, sơn lại tường, chống thấm, lát lại sân....	1,000,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
3	HẢI PHÒNG				2,300,000		
	Phòng THADS KV 12	Trụ sở Chi cục Thuế huyện Cẩm Giàng trước đây, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sửa chữa tường nhà, trần nhà; sửa chữa mái, chống thấm; Sửa chữa nền, ốp tường; Sửa chữa cửa nhôm kính các loại; Sửa chữa hệ thống điện, hệ thống nước; sửa chữa cống, tường rào, nhà bảo vệ, sân...	1,500,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 13	Trụ sở Phòng tài chính huyện Thanh Miện, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Cạo bỏ sơn cũ, sơn lại tường, chống thấm, lát lại sân....	800,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
4	CẦN THƠ				2,595,000		
	Phòng THADS KV 2	Trụ sở cũ Chi cục THADS quận Bình Thủy trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2025	Sửa chữa bổ sung một số hạng mục: chống thấm mái đón sảnh trệt; sơn sửa nhà vệ sinh, thay các thiết bị vệ sinh hư hỏng,...	495,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 5	Trụ sở cũ Cục THADS tỉnh Sóc Trăng trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Vệ sinh lớp sơn bề mặt và ngoài nhà. Trát và lại điện tích tường hư hỏng. Sơn bề tường, trần, dầm, cột bên trong nhà, tường dầm cột ngoài nhà lán sơn trực tiếp; Thay thế các ống thoát nước hư hỏng. Sửa chữa khu vệ sinh	1,500,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 6	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Châu Thành trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2017	Sơn lại tường; sửa chữa sân, cống; sửa chữa hệ thống cấp điện, nước, thoát nước ngoài nhà...	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 10	Trụ sở Kho bạc NN huyện Kế Sách, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sơn lại tường và trụ sở làm việc, sửa chữa thiết bị điện....	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
5	ĐÀ NẴNG				600,000		
	Phòng THADS KV 1	Trụ sở cũ Chi cục THADS quận Hải Châu trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2015	Cạo bỏ sơn cũ, sơn lại tường, lát lại sân....	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 3	Trụ sở cũ Chi cục THADS quận Cẩm Lệ trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2016	Cạo bỏ sơn cũ, sơn lại tường, lát lại sân....	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
6	HUẾ				3,195,000		
	THADS thành phố Huế	Trụ sở cũ Cục THADS tỉnh Huế trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sơn trong và ngoài khối cơ quan, hàng rào bao quanh, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, chống thấm, nâng sân cơ quan, thay gạch nền; sửa chữa một số thiết bị vệ sinh bị hỏng, xử lý hệ thống nước, hệ thống điện...	1,900,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 1	Trụ sở cũ Chi cục THADS thành phố Huế trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2016	Sơn trong và ngoài khối cơ quan, hàng rào bao quanh, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh; thay thế một số thiết bị vệ sinh bị hỏng, xử lý hệ thống nước, hệ thống điện...	800,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 4	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Phú Lộc trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sơn trong và ngoài khối cơ quan, hàng rào bao quanh, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh; thay thế một số thiết bị vệ sinh bị hỏng, xử lý hệ thống nước, hệ thống điện...	495,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
7	AN GIANG				600,000		
	Phòng THADS KV 9	Trụ sở cũ Cục THADS tỉnh An Giang trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2012	Sửa chữa bảo dưỡng tường nhà trần nhà, sửa chữa hệ thống cống tường rào, nhà bảo vệ...	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ

STT	Đơn vị	Sự cần thiết, lý do thực hiện	Năm được cấp kinh phí bảo trì gần nhất	Nội dung, khối lượng công việc cần sửa chữa, bảo dưỡng	Nhu cầu kinh phí	Dự kiến thời gian thực hiện và hoàn thành	Nguồn kinh phí (Nguồn NSNN)
	Phòng THADS KV 10	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Thoại Sơn trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Cạo bỏ sơn cũ, sơn lại tường, chống thấm, lát lại sàn....	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
8	BẮC NINH				1,900,000		
	Phòng THADS KV 5	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Sơn Đông trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2016	Sửa chữa cửa, nhà vệ sinh và hệ thống điện nước, các phòng làm việc...	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 7	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Yên Phong trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2015	Cạo, bả, chống thấm lại tường, trần nhà. Sơn tường trong và ngoài nhà bị bong rộp, rong rêu phủ bám. Sửa chữa nhà vệ sinh bị hư hỏng. Thay thế cửa đi và cửa sổ đã hư hỏng; sửa chữa hệ thống sàn mái.	800,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 8	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Quế Võ trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2019	Sửa chữa cửa, nhà vệ sinh và hệ thống điện nước, các phòng làm việc...	800,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
9	CẢ MAU				1,900,000		
	Phòng THADS KV 6	Trụ sở cũ Cục THADS tỉnh Bạc Liêu trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Cạo bỏ sơn cũ, sơn lại tường, chống thấm, lát lại sàn...	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 8	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Giá Rai trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2015	Sơn lại trụ sở, sửa chữa và thay thế thiết bị nhà vệ sinh. Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điện, hệ thống nước...	800,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 9	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Phước Long trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2014	Sơn lại toàn trụ sở; lắp đặt thiết bị vệ sinh mới. Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điện, hệ thống nước...	800,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
10	CAO BẰNG				1,895,000		
	THADS tỉnh Cao Bằng	Trụ sở cũ Cục THADS tỉnh Cao Bằng trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2021	Sửa chữa sân bê tông rộng hơn 3000m ² của trụ sở đã bị bong tróc, sụt lún, nứt vỡ các nắp cống...	1,400,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 2	Trụ sở UBND Hòa Thuận, tỉnh Cao Bằng, đã xuống cấp	2025	Sửa chữa bổ sung một số hạng mục: chống thấm mái đón sảnh trệt; sơn sửa nhà vệ sinh, thay các thiết bị vệ sinh hư hỏng....	495,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
11	ĐẮK LẮK				6,600,000		
	THADS tỉnh Đắk Lắk	Trụ sở UBND phường Tân Lợi, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sơn lại tường; sửa chữa tường rào, cổng, làm lại nền, cửa, thay hệ thống điện, thiết bị điện trụ sở làm việc, cầu thang bộ, hệ thống khu nhà vệ sinh, sân bê tông...	1,000,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 2	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện EaSúp trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2012	Cạo bỏ sơn cũ, sơn lại tường, chống thấm, lát lại sàn....	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 3	Trụ sở UB mật trận tổ quốc VN thuộc huyện Cư M'gar, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sửa chữa tường rào, cổng, sơn lại tường trụ sở làm việc, sửa chữa hệ thống điện, thiết bị điện trụ sở làm việc, cầu thang bộ, hệ thống khu nhà vệ sinh, sân bê tông...	1,000,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 4	Trụ sở HĐND và UBND xã Hòa An, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Chống dột, thấm và sơn lại tường trụ sở làm việc; Sửa chữa tường rào, cổng. Lát lại nền. Sửa chữa cửa, hệ thống điện, thiết bị điện trụ sở làm việc, cầu thang bộ, hệ thống khu nhà vệ sinh, sân bê tông...	1,000,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 6	Trụ sở HĐND và UBND TX Liên Sơn, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sơn trong và ngoài khối cơ quan, hàng rào bao quanh, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh; sửa chữa một số thiết bị vệ sinh bị hỏng, xử lý hệ thống nước, hệ thống điện...	1,000,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 8	Trụ sở HĐND và UBND phường An Bình, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sơn trong và ngoài khối cơ quan, hàng rào bao quanh, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh; sửa chữa một số thiết bị vệ sinh bị hỏng, xử lý hệ thống nước, hệ thống điện...	1,000,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 13	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Phú Hòa trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2012	Cạo bỏ sơn cũ, sơn lại tường, chống thấm, lát lại sàn...	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 14	Trụ sở UBND thị trấn Chí Thạnh, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sơn lại tường; sửa chữa tường rào, cổng, làm lại nền. Sửa chữa cửa, thay hệ thống điện, thiết bị điện trụ sở làm việc, cầu thang bộ, hệ thống khu nhà vệ sinh, sân bê tông	1,000,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
12	ĐIỆN BIÊN				1,900,000		
	Phòng THADS KV 4	Trụ sở Phòng Y tế Mường Chà, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sửa chữa bảo dưỡng tường nhà, sơn bả, trần thả; sửa chữa hệ thống điện, nước, thay thế thiết bị vệ sinh, sửa chữa cổng, tường rào, nhà bảo vệ, sân.	1,900,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
13	ĐỒNG NAI				3,700,000		
	Phòng THADS KV 2	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Long Thành trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sơn lại tường trụ sở làm việc, xây lại tường rào, cổng....	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 5	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Cẩm Mỹ trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2012	Sơn lại trụ sở; sửa chữa cổng và hàng rào sắt đã bị rỉ sét; thay gạch nền một số phòng làm việc; thay thiết bị vệ sinh....	800,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ

STT	Đơn vị	Sự cần thiết, lý do thực hiện	Năm được cấp kinh phí bảo trì gần nhất	Nội dung, khối lượng công việc cần sửa chữa, bảo dưỡng	Nhu cầu kinh phí	Dự kiến thời gian thực hiện và hoàn thành	Nguồn kinh phí (Nguồn NSNN)
	Phòng THADS KV 6	Trụ sở UBND xã Suối Cát, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sơn, sửa trong và ngoài nhà làm việc, kho tàng vật, cải tạo, thay thế hệ thống cửa, hệ thống điện, chống thấm, thiết bị vệ sinh...	1,000,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 8	Trụ sở UBND xã Trà Cỏ, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sơn, sửa trong và ngoài nhà làm việc, thay thế hệ thống cửa, hệ thống điện, chống thấm, thiết bị vệ sinh...	1,000,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 12	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Bù Đăng trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sơn lại trụ sở; sửa chữa cổng và hàng rào sắt đã bị rỉ sét; thay thiết bị vệ sinh....	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 13	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Bù Gia Mập trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Cạo bỏ sơn cũ, sơn lại tường, chống thấm, lát lại sàn.....	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
14	ĐỒNG THÁP				1,600,000		
	Phòng THADS KV 3	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Châu Thành trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2013	Sơn lại tường trụ sở làm việc, xây lại tường rào, công....	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 8	Trụ sở cũ Chi cục THADS TP Sa Đéc trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2016	Sơn lại tường trụ sở làm việc, xây lại tường rào, công....	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 12	Trụ sở Liên đoàn lao động và Thành đoàn TP Hồng Ngự, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Cạo bỏ phần sơn trong và sơn ngoài. Sửa chữa nền gạch bị sụp, lún. Sửa chữa, thay mới một số cửa sổ. Sửa chữa, thay mới thiết bị nhà vệ sinh, hệ thống điện, hệ thống nước.....	1,000,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
15	GIA LAI				2,200,000		
	Phòng THADS KV 5	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện An Lão trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2014	Sơn lại trụ sở, thay thế thiết bị điện....	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 7	Trụ sở cũ Cục THADS tỉnh Gia Lai trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2016	Sửa chữa cửa đi, cửa sổ, vách kính; sửa chữa hệ thống điện; chống thấm; Sửa chữa nền, gạch ốp tường nhà khu vệ sinh; Sửa chữa tường rào, công,	1,900,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
16	HÀ TĨNH				300,000		
	Phòng THADS KV 5	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Hương Sơn trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2017	Sửa chữa tường rào, công, sơn lại tường trụ sở làm việc, sân bê tông....	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
17	HUNG YÊN				1,800,000		
	Phòng THADS KV 1	Trụ sở KBNN huyện Tiên Lữ, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Cạo bỏ, sơn trong và ngoài. Sửa chữa nền gạch bị sụp, lún. Sửa chữa cửa sổ. Sửa chữa thiết bị nhà vệ sinh, hệ thống điện, hệ thống nước.....	1,000,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 4	Trụ sở KBNN huyện Văn Lâm, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sửa chữa tường rào, công, sơn lại tường trụ sở làm việc, sân bê tông....	800,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
18	KHÁNH HÒA				800,000		
	Phòng THADS KV 8	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Thuận Nam trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sơn trụ sở, chống thấm. Sửa chữa thay thế các thiết bị vệ sinh, đường cấp thoát nước khu nhà vệ sinh. Sửa chữa bóng điện. Sơn và thay tay cầm cửa. Sửa chữa tường rào và sơn lại tường rào quanh trụ sở. Sửa chữa nền sân bê tông.	800,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
19	LAI CHÂU				1,000,000		
	Phòng THADS KV 1	Trụ sở Trung tâm y tế tỉnh, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sửa điện, cạo tường, sơn trụ sở; làm lại sân, thay cửa phòng làm việc, thay gạch lát sân trụ sở....	1,000,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
20	LẠNG SON				300,000		
	Phòng THADS KV 3	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Bình Gia trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2012	Sửa chữa tường rào, công, sơn lại tường trụ sở làm việc, sân bê tông...	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
21	LÀO CAI				0		
22	LÂM ĐỒNG				1,297,000		
	Phòng THADS KV 1	Trụ sở cũ Chi cục THADS TP Đà Lạt trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp làm nhà lưu trú	Chưa được cấp KP bảo trì	Sơn, sửa trong và ngoài nhà làm việc, thay thế hệ thống cửa, hệ thống điện, chống thấm, thiết bị vệ sinh...	497,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 4	Trụ sở cũ Chi cục THADS TP Bảo Lộc trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sơn, sửa trong và ngoài nhà làm việc, thay thế hệ thống cửa, hệ thống điện, chống thấm, thiết bị vệ sinh...	800,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
23	NINH BÌNH				1,297,000		
	THADS tỉnh (sử dụng trụ sở huyện Hoa Lư - cũ làm nhà lưu trú)	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Hoa Lư trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp làm nhà lưu trú	2012	Sửa chữa, bảo dưỡng sơn bê phân tường trong và ngoài trụ sở làm việc; Chống thấm; Sửa chữa hệ thống điện; Sửa chữa hệ thống nước...	497,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 1	Trụ sở cũ Chi cục THADS TP Hoa Lư trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2014	Sơn, sửa trong và ngoài nhà làm việc, thay thế hệ thống cửa, hệ thống điện, chống thấm, sửa chữa thiết bị vệ sinh...	800,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
24	NGHỆ AN				2,200,000		
	Phòng THADS KV 4	Trụ sở cũ Chi cục THADS thị xã Hoàng Mai trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sơn, sửa trong và ngoài nhà làm việc, thay thế hệ thống cửa, hệ thống điện, chống thấm, thiết bị vệ sinh...	800,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ

STT	Đơn vị	Sự cần thiết, lý do thực hiện	Năm được cấp kinh phí bảo trì gần nhất	Nội dung, khối lượng công việc cần sửa chữa, bảo dưỡng	Nhu cầu kinh phí	Dự kiến thời gian thực hiện và hoàn thành	Nguồn kinh phí (Nguồn NSNN)
	Phòng THADS KV 5	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Nam Đàn trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2012	Cạo, bả, sơn tường; Thay thế một số thiết bị điện đã hỏng ...	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 8	Trụ sở cũ Chi cục THADS TX Thái Hòa trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Cạo, bả, sơn; Sửa chữa hàng rào ...	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 9	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Anh Sơn trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2012	Sửa chữa, sơn bả phần tường trong và ngoài trụ sở làm việc; Chống thấm; Sửa chữa hệ thống điện; Sửa chữa hệ thống nước...	800,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
25	PHÚ THỌ				3,600,000		
	Phòng THADS KV2	Trụ sở UBND xã Hà Lộc, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sơn, sửa trong và ngoài nhà làm việc, thay thế hệ thống cửa, hệ thống điện, chống thấm, thiết bị vệ sinh...	1,000,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 3	Trụ sở VKSND khu vực 3, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sơn, sửa trong và ngoài nhà làm việc, thay thế hệ thống cửa, hệ thống điện, chống thấm, thiết bị vệ sinh...	1,000,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 7	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Thanh Sơn trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2018	Cạo, bả, sơn tường; Thay thế một số thiết bị điện đã hỏng...	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 10	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Vĩnh Tường trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2012	Cạo, bả, sơn tường; Thay thế một số thiết bị điện đã hỏng...	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 17	Trụ sở VKSND huyện Lạc Thủy, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sơn, sửa trong và ngoài nhà làm việc, thay thế hệ thống cửa, hệ thống điện, chống thấm, thiết bị vệ sinh...	1,000,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
26	QUẢNG NINH				1,100,000		
	Phòng THADS KV 4	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Tiên Yên trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2014	Sơn lại nhà, hàng rào; xử lý hệ thống thoát nước; chống thấm; thiết bị nhà vệ sinh; sửa chữa đường điện, nước; sửa chữa nền sân...	800,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 6	Trụ sở cũ Chi cục THADS TP Móng Cái trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2012	Sửa chữa đường điện, nước; Sơn một số phòng làm việc...	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
27	QUẢNG NGÃI				1,900,000		
	Phòng THADS KV 1	Trụ sở cũ Chi cục THADS Lý Sơn trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2016	Cạo bả, sơn trong và ngoài. Sửa chữa nền gạch bị sụp, lún. Sửa chữa cửa sổ. Sửa chữa thiết bị nhà vệ sinh, hệ thống điện, hệ thống nước....	800,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 6	Trụ sở cũ Chi cục THADS Đức Phổ trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2017	Sơn lại bên trong, ngoài tòa nhà, hàng rào, công, nhà vệ sinh, thay thế cửa hư hỏng, xử lý nền gạch bị lún sụp, xử lý hệ thống thoát nước, sửa chữa vệ sinh hư hỏng, hệ thống điện...	800,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 8	Trụ sở cũ Chi cục THADS Sa Thầy trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2019	Sơn lại bên trong, ngoài tòa nhà, hàng rào, công, nhà vệ sinh....	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
28	QUẢNG TRỊ				4,097,000		
	Phòng THADS KV 1	Trụ sở cũ Chi cục THADS thành phố Đông Hới trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2011	Sửa chữa chống thấm, sơn tường và thay một số cửa....	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 3	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Quảng Trạch trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sửa chữa chống thấm, sơn tường và thay một số cửa....	800,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 4	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Quảng Ninh trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp làm nhà lưu trú	Chưa được cấp KP bảo trì	Sửa chữa chống thấm dột, sửa chữa nhà vệ sinh, lát nền....	497,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 5	Trụ sở cũ Cục THADS tỉnh Quảng Trị trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2013	Sơn lại bên trong, ngoài tòa nhà, hàng rào, công, nhà vệ sinh, thay thế cửa hư hỏng, xử lý nền gạch bị lún sụp, xử lý hệ thống thoát nước, sửa chữa vệ sinh hư hỏng, hệ thống điện....	1,000,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 8	Trụ sở UBND Hồ Xá, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sửa điện, cạo tường, chát, sơn, lát lại sân, thay cửa phòng làm việc, sửa chữa nền trổ sỏi....	1,500,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
29	SON LA				300,000		
	Phòng THADS KV 6	Trụ sở cũ Chi cục THADS Mộc Châu trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2018	Sửa chữa chống thấm dột mái, sửa chữa, sơn tường và thay một số cửa....	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
30	TÂY NINH				2,300,000		
	Phòng THADS KV 5	Trụ sở cũ Chi cục THADS Châu Thành trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2014	Sửa chữa chống thấm dột mái, sửa chữa, sơn tường và thay một số cửa....	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 11	Trụ sở UBND TT Tân Châu, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Vệ sinh lớp sơn cũ trong, ngoài nhà. Trát lại các vị trí tường hư hỏng. Tháo dỡ gạch lát nền cũ, lát lại nền mới. Sửa chữa, thay thế các thiết bị vệ sinh hư hỏng. Sửa chữa thay thế các ống thoát nước hư hỏng...	1,000,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ

STT	Đơn vị	Sự cần thiết, lý do thực hiện	Năm được cấp kinh phí bảo trì gần nhất	Nội dung, khối lượng công việc cần sửa chữa, bảo dưỡng	Nhu cầu kinh phí	Dự kiến thời gian thực hiện và hoàn thành	Nguồn kinh phí (Nguồn NSNN)
	Phòng THADS KV 12	Trụ sở Phòng Giáo dục huyện Gò Dầu, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sửa điện, cạo tường, sơn trụ sở; làm lại sân, thay cửa phòng làm việc, thay gạch lát sân trụ sở....	1,000,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
31	TUYÊN QUANG				600,000		
	Phòng THADS KV 4	Trụ sở cũ Cục THADS tỉnh Hà Giang trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2015	Sửa điện, cạo tường, chát, sơn thay mái tôn, làm lại sân, thay cửa phòng làm việc, thay gạch lát trụ sở do bị bong vỡ....	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 6	Trụ sở cũ Chi cục THADS Hoàng Su Phì trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sửa điện, cạo tường, chát, sơn thay mái tôn, làm lại sân, thay cửa phòng làm việc, thay gạch lát trụ sở do bị bong vỡ....	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
32	THÁI NGUYÊN				2,700,000		
	Phòng THADS KV 4	Trụ sở cũ Chi cục THADS huyện Phú Lương trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2015	Sửa điện, cạo tường, sơn trụ sở; làm lại sân, thay cửa phòng làm việc, thay gạch lát sân trụ sở....	800,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 6	Trụ sở cũ Cục THADS tỉnh Bắc Kạn trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sơn lại bên trong, ngoài tòa nhà, hàng rào, cổng ngõ, nhà vệ sinh, thay thế cửa hư hỏng, xử lý nền gạch bị lún sập, xử lý hệ thống thoát nước, chống thấm sê nô, thay thế vệ sinh hư hỏng, hệ thống điện...	1,900,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
33	THANH HÓA				4,000,000		
	Phòng THADS KV 5	Trụ sở VKSND Hậu Lộc, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sơn trụ sở, hàng rào bao quanh, sửa chữa sân cơ quan, thay gạch nền; sửa chữa một số thiết bị vệ sinh bị hỏng, xử lý hệ thống nước, hệ thống điện...	1,500,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 6	Trụ sở VKSND TX Bim Sơn, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Vệ sinh lớp sơn cũ trong, ngoài nhà. Trát lại các vị trí tường hư hỏng. Tháo dỡ gạch lát nền cũ, lát lại nền mới. Sửa chữa, thay thế các thiết bị vệ sinh hư hỏng. Sửa chữa thay thế các ống thoát nước hư hỏng...	1,500,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 10	Trụ sở UBND xã Ngọc Phụng, đã xuống cấp	Chưa được cấp KP bảo trì	Sơn trụ sở và thay thế thiết bị điện. Sửa chữa tường rào.	1,000,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
34	VĨNH LONG				1,100,000		
	Phòng THADS KV 1	Trụ sở cũ Chi cục THADS Tp Vĩnh Long trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2015	Sơn lại trong, ngoài khối cơ quan, hàng rào bao quanh, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh; xử lý nền gạch bị lún, sập. Xử lý hệ thống thoát nước, chống thấm sê nô, sửa chữa nhà vệ sinh, thay thế một số thiết bị vệ sinh hư, hỏng. Thay thế đường ống nước đang sử dụng, sửa chữa đường dây dẫn điện...	800,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Phòng THADS KV 3	Trụ sở cũ Chi cục THADS TX Bình Minh trước đây, sử dụng lâu năm, xuống cấp	2015	Sơn trụ sở và thay thế thiết bị điện....	300,000	Năm 2026	Kinh phí không thực hiện tự chủ